

UNIT 9 - PROTECTING THE ENVIRONMENT

I. VOCABULARY

STT	TỪ VỰNG	PHIÊN ÂM	TỪ LOẠI	NGHĨA
1	Environment	/ɪn'vaɪ.rən.mənt/	n	môi trường
	Environmental	/ɪn,vaɪ.rən'men.tʃəl/	a	thuộc về môi trường
	Environmentally	/ɪn,vaɪ.rən'men.tʃəl.i/	a	thân thiện với môi trường
	Environmentalist	/ɪn,vaɪ.rən'men.tʃəl.ɪst/	n	nhà môi trường học
2	Protect	/prə'tekt/	v	bảo vệ
	Protection	/prə'tek.ʃən/	n	sự bảo vệ
	Protective	/prə'tek.tɪv/	a	bảo vệ, bảo hộ, che chở
3	Identify	/aɪ'den.tɪ.faɪ/	v	nhận ra, nhận biết, nhận diện, nhận dạng
4	Issue	/'ɪʃuː/	n	vấn đề
5	Global warming	/,glɒb.əl 'wɔːr.mɪŋ/	np	hiện tượng nóng lên toàn cầu
6	Deforestation	/diːfɔːrɪ'steɪʃn/	n	sự phá rừng
	Afforestation	/əfɔːrɪ'steɪʃn/	n	trồng cây gây rừng
	Reforestation	/riːfɔːrɪ'steɪʃn/	n	sự tái trồng rừng
	Forest	/'fɔːrɪst/	n	rừng
	Forestry	/'fɔːrɪstri/	n	lâm nghiệp
7	Danger	/'deɪndʒə/	n	sự nguy hiểm, nguy cơ
	Endanger	/ɪn'deɪndʒə/	v	gây nguy hiểm
	Dangerous	/'deɪn.dʒərəs/	a	nguy hiểm
	Endangered	/ɪn'deɪn.dʒəd/	a	đang có nguy cơ tuyệt chủng
8	Cause	/kɔːz/	n/v	nguyên nhân, lý do / gây ra
9	Solution	/sə'luːʃən/	n	giải pháp, cách giải quyết
	Solve	/sɒlv/	v	giải quyết, tìm ra lời giải
	Solvable	/'sɔːl.və.bəl/	a	có thể giải quyết được
10	Biodiversity	/,baɪ.əʊ.dɪ'vɜː.sə.ti/	n	sự đa dạng sinh học
11	Habitat	/'hæb.ə.tæt/	n	môi trường sống
	Habitant	/'hæb.ɪ.tənt/	n	cư dân
12	Ecosystem	/'iːkou,sɪstəm/	n	hệ sinh thái

13	Wildlife	/'waɪld,lɑɪf/	n	đời sống hoang dã
14	Climate change	/'klaɪmɪt ,tʃeɪndʒ/	np	biến đổi khí hậu
15	Balance	/'bæləns/	n/v	sự cân bằng/cân bằng
16	Essay	/'eseɪ/	n	bài tiểu luận
17	Temperature	/'temprətʃə/	n	hiệt độ
18	Atmosphere	/'ætməsfiə/	n	lớp khí quyển, bầu không khí
19	Consequence	/'kɔ:n.sə.kwəns/	n	hậu quả, kết quả
20	Rising sea levels	/'raɪ.zɪŋ si: 'lev.əl/	np	mực nước biển dâng cao
21	Polar ice melting	/'pəʊ.lə aɪs 'mel.tɪŋ/	np	băng tan ở hai cực
22	Extreme weather	/'ɪk'stri:m 'weð.ə/	np	thời tiết cực đoan
23	Flood	/flʌd/	n	lũ lụt
24	Heatwave	/'hi:t,weɪv/	n	đợt nóng
25	Negative Positive	/'negətɪv/ /'pɒzətɪv/	a a	tiêu cực, phủ nhận tích cực; dương tính
26	Respiratory	/'respərətəri/	a	thuộc hô hấp
27	Illegally	/'ɪli:.gəl.i/	adv	một cách bất hợp pháp
28	Living Non-living	/'lɪv.ɪŋ/ /,nɑ:n'lɪv.ɪŋ/	a a	đang tồn tại, đang sống không sống, phi sinh, vô tri vô giác
29	Substance	/'sʌbstəns/	n	chất
30	Emit Emission	/i'mɪt/ /i'mɪʃ.ən/	v n	tỏa ra sự tỏa ra
31	Ban	/bæn/	n/v	lệnh cấm / cấm
32	Non-governmental Government	/nɑ:n-,gʌv.ən'men.təl/ /'gʌv.ən.mənt/	a n	phi chính phủ chính phủ
33	Survive Survival	/sə'vaɪv/ /sə'vaɪ.vəl/	v n	sống sót sự sống sót, sự tồn tại

II. STRUCTURES

ST T	CẤU TRÚC	NGHĨA
---------	----------	-------

1	Do research	làm nghiên cứu
2	A range of	một loạt các
3	Come up with	nghĩ ra
4	Ask for	yêu cầu, xin
5	Advise sb to do sth	khuyến ai làm gì
6	Had better + V(bare)	tốt hơn hết nên làm gì
7	Follow one's advice	nghe theo lời khuyên của ai
8	Deliver the presentation	có bài thuyết trình
9	Depend on	phụ thuộc vào
10	Involve doing sth	có liên quan tới việc làm gì
11	Need to do sth Need doing sth = need to be done	cần phải làm gì cái gì cần được làm
12	Deal with	giải quyết, đối phó với
13	Have effects/impacts/influences on sth	có ảnh hưởng đến cái gì
14	Lead to	dẫn đến
15	Be aware of sth	nhận thức điều gì
16	Put sb/sth in danger	Đặt ai/cái gì vào nguy hiểm
17	Combine with	kết hợp với
18	Come down	đi xuống, rơi xuống
19	Be harmful to	có hại cho
20	Upset the balance of the ecosystem	làm mất cân bằng hệ sinh thái
21	Cut down	cắt giảm
22	Stop to do sth Stop doing sth	dừng lại để làm việc gì dừng hẳn làm việc gì
23	Set up	thành lập, bố trí
24	Die out	tuyệt chủng
25	Apologize to sb for sth/going sth	xin lỗi ai vì điều gì/vì đã làm gì
26	Worry about	lo lắng về
27	Turn off = switch off Turn on Turn down Turn into	tắt bật tức tởi trở thành, biến thành

	Turn up Turn out Turn back	xuất hiện hóa ra là quay trở lại
28	Encourage sb to do sth Discourage sb from doing sth	khuyến khích ai làm gì khuyến can ai làm gì/khiến cho ai không còn muốn làm gì
29	Draw attention to sth	Hướng sự chú ý đến cái gì
30	Call for	kêu gọi, gọi cho

III. GRAMMAR (Reported speech)

Một số thay đổi khi chuyển từ câu trực tiếp sang câu gián tiếp

Những thay đổi		Trực tiếp	Gián tiếp
Thay đổi về thì (lùi 1 thì)	Hiện tại đơn	- V(bare)/V(s,es) He said: "I <u>live</u> in a big city." - am/is/are She said: "I <u>am</u> at home."	- Ved/V(cột 2) He said (that) he <u>lived</u> in a big city. - was/were She said (that) she <u>was</u> at home.
	Quá khứ đơn	- Ved/V(cột 2) Peter said: "I <u>did</u> it by myself." - Was/were Mary said: "I <u>was</u> in the park last Sunday."	- Had + V(p2) Peter said (that) he <u>had done</u> it by himself. - Had been Mary said (that) she <u>had been</u> in the park the Sunday before.
	Hiện tại tiếp diễn	- Am/is/are + Ving She said: "We <u>are learning</u> now."	- Was/were + Ving She said (that) she <u>was learning</u> then.
	Quá khứ tiếp diễn	- Was/were + Ving He said: "I <u>was sleeping</u> then."	- Had + been + Ving He said (that) he <u>had been sleeping</u> then.
	Hiện tại hoàn thành	- Have/has + Vp2 He said: "Someone <u>has stolen</u> my bag."	- Had + Vp2 He said (that) someone <u>had stolen</u> his bag.
	Hiện tại hoàn thành tiếp diễn	- Have/has + been + Ving She said: "I <u>have been waiting</u> for you for 3 hours."	- Had + been + Ving She said (that) she <u>had been waiting</u> for me for 3 hours.
	Tương lai đơn	- Will/shall + V(bare)	- Would + V(bare)

		Lan said: "I <u>will call</u> you tonight."	Lan said (that) she <u>would call</u> me that night.
	<i>Tương lai gần</i>	- Am/is/are + going to + V Huong said: "We <u>are going to have</u> a party next weekend."	- Was/were + going to + V Huong said (that) they <u>were going to have</u> a party the next weekend.
	<i>Động từ khuyết thiếu</i>	- Can He said: "I <u>can't come</u> on time."	- Could He said (that) he <u>couldn't come</u> on time.
		- Must/have to (sự bắt buộc) She said: "I <u>must take</u> care of my little brother." - Must (sự suy diễn) He said: "You <u>must be</u> tired now." - Must (đưa ra lời khuyên) My father said: "This exam is very important. You <u>must prepare</u> for it well." - Mustn't (sự cấm đoán) She said: "You <u>mustn't make</u> noise here."	- Had to She said (that) she <u>had to take</u> care of her little brother. - Must He said (that) I <u>must be</u> tired then. - Must My father said (that) that exam was very important and I must prepare for it well. - Mustn't She said (that) I <u>mustn't make</u> noise there.
		- May My teacher said: "You <u>may use</u> dictionaries for this test."	- Might My teacher said (that) we <u>might use</u> dictionaries for that test."
		- Need He said: "I <u>need do</u> it now."	- Needed/had to He said (that) he <u>needed/had to</u> do it then.
		- Needn't (dùng ở hiện tại) She said: "We <u>needn't set</u> off early." - Needn't (dùng ở tương lai) He said: "You <u>needn't come</u> here tomorrow."	- Needn't/ didn't have to She said (that) they <u>needn't/ didn't have to set</u> off early. - Wouldn't have to He said (that) I <u>wouldn't have to</u> come there the next day.
Trạng từ chỉ thời gian		Today	that day
		Tonight	that night
		Tomorrow	the next day / the following day
		Tomorrow morning	the next morning

		Yesterday	the day before / the previous day
		Ago	Before
		Now	Then
		Next(Tuesday)	the next / following Tuesday
		Last(Tuesday)	the previous Tuesday/ the Tuesday before
		The day after tomorrow	in two days' time/ two days later
		The day before yesterday	Two days before
Trạng từ chỉ nơi chốn		Here	There
Các đại từ	<i>Subject pronouns</i>	I	He/ She
		You	I/ We/ They
		We	We/ They
	<i>Object pronouns</i>	me	him/ her
		you	me/ us/ them
		us	us/ them
	<i>Possessive adjectives</i>	my	his/ her
		your	my/ our/ their
		our	our/ their
	<i>Possessive pronouns</i>	mine	his/ hers
		yours	mine/ ours/ theirs
		ours	ours/ theirs
	<i>Demonstrative s</i>	this	That
		these	Those

*** Không thay đổi thì động từ**

1. Khi động từ tường thuật ở thì hiện tại hoặc tương lai

Ví dụ: He says: "I have just finished my work."

→ He says (that) he has just finished his work.

2. Khi động từ tường thuật ở thì quá khứ, cũng không có thay đổi thì động từ trong những trường hợp sau:

a. Tường thuật một sự thật hiển nhiên, một chân lí

Ví dụ: The little boy said: "Mother's mother is grandmother."

→ The little boy said mother's mother is grandmother.

b. Khi động từ trong câu trực tiếp có các thì: quá khứ tiếp diễn kết hợp với quá khứ đơn, quá khứ đơn với quá khứ hoàn thành, quá khứ đơn (đi kèm thời gian cụ thể)

Ví dụ: He said: "I was doing my homework when my mother came in."

→ He said (that) he was doing his homework when his mother came in.

He said: "I was born in 2000."

→ He said (that) he was born in 2000.

c. Khi động từ trong câu trực tiếp có: *used to, should, would, could, might, ought to, had better, would rather*

Ví dụ: Peter said: "We used to go fishing in the afternoon."

→ Peter said (that) they used to go fishing in the afternoon.

d. Khi tường thuật mệnh đề ước muốn với "wish" và "if only"

Ví dụ: He said: "I wish I were taller."

→ He said (that) he wished he were taller.

e. Câu điều kiện loại 2, 3

Ví dụ: He said: "If I were you, I would apologize to Linda."

→ He said (that) if he were me, he would apologize to Linda.

f. Cấu trúc: "It's (high/about) time..."

Ví dụ: My mother said: "It is high time you washed the dishes."

→ My mother said (that) it was high time I washed the dishes.

Các loại câu tường thuật

1. Câu tường thuật ở dạng câu kể

■ Công thức: **S + say(s)/said + (that) + S + V**

Lưu ý: say(s)/said to sb → tell(s)/told sb.

Ví dụ: He said to me: "you are my best friend."

→ He told me (that) I was his best friend.

2. Câu tường thuật ở dạng câu hỏi

a. Câu hỏi YES-NO

■ Công thức: **S + asked/wanted to know/wondered if/whether + S + V**

Ví dụ: "Did you go with your mother yesterday?", asked he.

→ He asked me if/whether I had gone with my mother the day before.

b. Câu hỏi có từ để hỏi

■ Công thức: **S + asked (+O)/wanted to know/wondered + Wh-words/how + S + V**

Ví dụ: The teacher asked: "Why didn't you go to class last Friday?"

→ The teacher asked me why I hadn't gone to class the Friday before.

3. Câu tường thuật với động từ theo sau bằng động từ nguyên thể

■ promise + to V: hứa làm gì

■ advise sb + to V: khuyên ai làm gì

■ tell/ask sb + to V: bảo/yêu cầu ai làm gì

■ threaten + to V: đe dọa làm gì

<ul style="list-style-type: none"> ■ invite sb + to V: mời ai làm gì ■ offer + to V: đề nghị làm gì ■ agree + to V: đồng ý làm gì 	<ul style="list-style-type: none"> ■ warn + sb + not to V: cảnh báo không nên làm gì ■ remind + sb + to V: nhắc nhở ai làm gì ■ encourage sb + to V: khuyến khích ai làm gì
--	--

4. Câu tường thuật với động từ theo sau bằng danh động từ

- accuse sb of + Ving: buộc tội ai vì làm gì
- admit + Ving: thừa nhận làm gì
- deny + Ving: phủ nhận làm gì
- apologize (to sb) for + Ving: xin lỗi ai vì làm gì
- blame sb for + Ving: đổ lỗi cho ai vì làm gì
- complain (to sb) about + Ving: phàn nàn về điều gì
- confess to Ving: thú nhận làm gì
- congratulate sb on + Ving: chúc mừng vì làm gì
- criticize sb for Ving: chỉ trích vì làm gì
- insist on + Ving: khẳng định làm gì
- object to + Ving: phản đối làm gì
- suggest + Ving: gợi ý/đề nghị làm gì
- thank sb for + Ving: cảm ơn ai vì làm gì
- warn sb against + Ving: cảnh báo ai không nên làm gì

IV. PRACTICE EXERCISES

A. PHONETICS

Mark the letter A, B, C, or D to indicate the word whose underlined part differs from the

other three in pronunciation in each of the following questions.

1. A. second B. conclude C. solve D. today
2. A. hard B. vehicle C. happen D. habitat
3. A. weather B. increase C. each D. deal
4. A. facing B. change C. natural D. nature
5. A. forest B. destroy C. soil D. rise

Mark the letter A, B, C, or D to indicate the word that differs from the other three in the position of primary stress in each of the following questions.

1. A. problem B. number C. balance D. appear
2. A. water B. major C. destroy D. cancer
3. A. addition B. factory C. endangered D. survival
4. A. respiratory B. ecosystem C. environment D. diversity
5. A. introduce B. recycle C. material D. illegal

B. VOCABULARY

Mark the letter A, B, C, or D to indicate the word(s) CLOSEST in meaning to the underlined word(s) in each of the following sentences.

- The service offers young people **practical** advice on finding a job.
A. theoretical B. realistic C. possible D. useless
- Air pollution is a **major** cause of respiratory diseases or lung cancer.
A. outstanding B. extensive C. head D. main
- Global warming can have serious **consequences** such as rising sea levels, polar ice melting and extreme weather.
A. results B. summaries C. conclusions D. moments
- The loss of forests can **damage** the natural habitats of many animals and put wildlife in danger.
A. improve B. fix C. demolish D. abuse
- The World Wild Fund aims to stop the **process** of destroying the planet's natural environment and to build a future in which humans respect nature.
A. action B. procedure C. preparation D. management

Mark the letter A, B, C, or D to indicate the word(s) OPPOSITE in meaning to the underlined word(s) in each of the following sentences.

- It is **illegal** to hunt and fish in the National Park.
A. banned B. prohibited C. outlawed D. lawful
- The government should introduce **strict** laws to prevent the cutting of natural forests.
A. moderate B. severe C. harsh D. firm
- Held every year, it encourages people and businesses to turn off their lights and other **unnecessary** electrical devices for one hour.
A. essential B. useless C. pointless D. wasteful
- Besides **switching off** lights, people can take part in a number of activities to raise awareness of environmental problems.
A. turning off B. turning down C. turning up D. turning on
- It also draws attention to climate change and global energy issues, and **promotes** green activities worldwide.
A. assists B. stimulates C. prevents D. nurtures

Give the correct forms of words in brackets.

- One of the (ENVIRONMENT) _____ problems is the cutting and clearing of natural forests.
- Air (POLLUTE) _____ is mainly caused by waste gases that come out of vehicles, machines or factories.
- Many animals and plants (APPEAR) _____ because of pollution and climate change.
- Humans (LEGAL) _____ hunt and kill animals, and catch too many fish at once, which upsets the natural balance of ecosystems.

5. One (SOLVE) _____ helping reduce gas emissions is to use electric vehicles or public transport.

Mark the letter A, B, C, or D to indicate the correct answer to each of the following sentences.

1. We need to be _____ of the problems that the environment is facing.
A. unaware B. aware C. awareness D. unawareness
2. The number of _____ species is rising and many of them have become extinct.
A. danger B. endanger C. in danger D. endangered
3. Vietnam joined the event of Earth Hour in 2009 and has been an active and keen _____ since then.
A. support B. supporting C. supporter D. supported
4. The loss of forests can have a _____ impact on the environment.
A. negative B. positive C. advantageous D. disadvantageous
5. _____ is the variety of plants and animals in a particular area.
A. Habitat B. Ecosystem C. Wildlife D. Biodiversity
6. The natural environment in which a plant or an animal lives is called _____.
A. habitat B. ecosystem C. wildlife D. climate change
7. _____ consists of all the plants and animals in an area and the way they affect each other and the environment.
A. Habitat B. Ecosystem C. Wildlife D. Biodiversity
8. A lot of human activities have an impact _____ the environment.
A. for B. to C. about D. on
9. The natural condition in which animals and plants grow is called _____.
A. wildlife B. ecosystem C. habitat D. park
10. _____ is destroying large areas of forests by people.
A. Afforestation B. Deforestation C. Forestry D. Reforestation
11. A new series of _____ programmes shows the importance of biodiversity to humans.
A. education B. educate C. educational D. educator
12. Global warming can cause extreme _____ such as floods or heatwaves.
A. weather B. nature C. problems D. condition
13. When many animals disappear, this _____ the natural balance of the ecosystem.
A. improves B. damages C. discourages D. bans
14. Gas _____ from private vehicles leads to air pollution.
A. escape B. production C. transportation D. emission
15. The students had a presentation on the _____ to one of the most serious problems – air pollution.
A. solve B. solvable C. solutions D. solving

Fill in the blanks with suitable prepositions

1. You should start with small actions before coming up _____ big ideas that need a lot of effort or money to succeed.
2. My teacher guided me to do some research _____ environmental protection.
3. Biodiversity is important because plants and animals depend _____ each other to survive.
4. Countries need to work together to deal _____ global issues.
5. Scientists said that the burning of coal leads _____ air pollution.

Mark the letter A, B, C or D to indicate the underlined part that needs correction in each of the following questions.

1. When these harmless gases combine with the water in the air, they come down as rain or snow, which can damage all forms of life.

A

B

C

D

2. The imbalance of the ecosystem can cause to the disappearance of living.

A

B

C

D

3. Phong said he handed in the project yesterday.

A

B

C

D

4. Pollution can have serious effects for the balance of the ecosystem.

A

B

C

D

5. Nam believes that illegal hunting can be preventing by banning wildlife trade.

A

B

C

D

C. GRAMMAR

Mark the letter A, B, C, or D to indicate the correct answer to each of the following questions.

1. Bob wanted to know when _____.
 A. will the exam be taken
 B. the exam will be taken
 C. would the exam be taken
 D. the exam would be taken
2. "We're watching TV," said the twins.
 The twins said they _____ TV.
 A. watched
 B. were watching
 C. have been watching
 D. had watched
3. "You've been annoying me all day!" my mum said.
 My mum said I _____ her all day.
 A. annoyed
 B. was annoying
 C. have been annoying
 D. had been annoying
4. "At one o'clock, I was having lunch," said Molly.
 Molly said she _____ lunch at one o'clock.
 A. had been having
 B. has had
 C. is having
 D. has been having
5. "You'll get wet without an umbrella," Dad said.

- Dad said I _____ wet without an umbrella.
A. will be getting B. got C. would be getting D. would get
6. "He can juggle five balls!" said Angie.
Angie said he _____ five balls.
A. juggled B. had juggled C. would juggle D. could juggle
7. "You must give me your essays," Mrs Vine said.
Mrs Vine said we _____ give her our essays.
A. were having to B. would have to C. had to D. must
8. "Could you pass me the salt, please?" I asked the man next to me.
I asked the man next to me _____ me the salt.
A. pass B. if he passes C. to pass D. if he would pass
9. "Would you mind waiting for a moment?" the shop assistant asked the woman.
The shop assistant asked the woman _____ for a moment.
A. to wait B. waiting
C. if she waits D. if she minds waiting
10. "Please don't leave your dirty football boots in the hall," Mum said to Doug.
Mum told Doug _____ dirty football boots in the hall.
A. that he doesn't leave his B. not to leave his
C. not to leave your D. don't leave his
11. "Could you tell us where you were at six o'clock?" the police officer asked Barry.
The police officer asked Barry _____ had been at six o'clock.
A. telling him where you B. where he tells him he
C. to tell him where you D. to tell him where he
12. "Could I have your e-mail address?" I asked Mariella.
I asked Mariella _____ e-mail address.
A. to give me her B. give me your C. give me her D. gave me your
13. I asked Martha _____ to join the Green Club.
A. whether she is planning B. if she was planning
C. when was she planning D. where she was planning
14. "What's your name?" she asked me.
She asked me _____.
A. what your name is B. what your name was
C. what my name is D. what my name was
15. "Are you a student?" the man asked the boy.
The man wanted to know _____.
A. if I was a student B. if the boy was a student
C. if I am a student D. if the boy is a student

16. "What school are you going to?" he asked me.

He wanted to know _____.

- A. what school am I going to
- B. what school you are going to
- C. what was the school I go to
- D. what school I was going to

17. "I won't be home this evening because I have to work late," Mike said.

Mike said that _____.

- A. I wouldn't be home this evening because I had to work late
- B. he wouldn't be home this evening because he had to work late
- C. he won't be home this evening because he has to work late
- D. he wouldn't be home that evening because he had to work late

18. "You can sit here," the stewardess said.

The stewardess said _____.

- A. you can sit here
- B. I could sit here
- C. I could sit there
- D. you could sit there

19. "Anna left here an hour ago," she said.

She told me that _____.

- A. Anna had left here an hour ago
- B. Anna had left there an hour ago
- C. Anna had left here an hour before
- D. Anna had left there an hour before

20. "I don't want anything to eat now," he said.

He said _____.

- A. he doesn't want anything to eat now
- B. he didn't want anything to eat then
- C. I didn't want anything to eat then
- D. I didn't want anything to eat now

21. "I've only had this new bicycle since yesterday," Karen said.

Karen said that _____.

- A. I had only had this new bicycle since yesterday
- B. he had only had that new bicycle since the day before
- C. I had only had this new bicycle since the day before
- D. he's only had that new bicycle since the day before

22. "Don't waste water, Mum said to Mary.

Mum told Mary _____.

- A. that she doesn't waste water
- B. to waste water
- C. don't waste water
- D. not to waste water

23. "You shouldn't use your cars for short distances," the teacher said.

The teacher advised her students _____.

- A. that you shouldn't use your cars for short distances
- B. not to use their cars for short distances
- C. not to use your cars for short distances

D. not to use her cars for short distances

24. "I'll finish it by the end of this week," he said.

He promised _____.

A. he'll finish it by the end of this week

B. he would finish it by the end of this week

C. to finish it by the end of that week

D. to finish it by the end of this week

25. "Don't forget to turn the tap off before you leave." Grandma said.

Grandma reminded me _____.

A. to turn the tap off before I left

B. turn the tap off before you left

C. don't forget to turn the tap off before I left
you left

D. to turn the tap off before

Change these sentences into reported speech

26. They said: "We are learning English now".

They said _____.

27. "My friend is coming next week", Tom said.

Tom said _____.

28. "I'll help my mum with the housework this weekend," she said.

She said _____.

29. "You will have to finish all these exercises before next week", the teacher said to his students.

The teacher said to his students _____.

30. "I came back here early yesterday," she said.

She said _____.

31. Johnny said to his mother, "I don't know how to do this exercise."

Johnny said to his mother _____.

32. "Have you traveled abroad much?" he asked me.

He asked me _____.

33. "Who has written this note?" the boss asked the secretary.

The boss asked _____.

34. "Why didn't I remember meeting her 2 days ago?" he wondered.

He wondered _____.

35. "Did you really see this happen with your own eyes?" the policeman asked the boy.

The policeman asked the boy _____.

36. "Did you watch the detective film on TV yesterday?" he asked her.

He asked her _____.

37. Tom said to the girl, "When did you have this picture taken?"

Tom asked _____.

38. "Shall we go somewhere for a cup of coffee after class?" Tom said.

Tom suggested _____.

39. "Would you like another cup of tea?" the landlady said to the guest.

The landlady invited_____.

40. She asked me, "Have you ever seen a flying saucer?"

She asked_____.

D. SPEAKING

Mark the letter A, B, C or D to indicate the sentence that best completes each of the following exchanges.

1. *Ha is talking to Nam*

Ha: I'd like to apologise for submitting my assignment late. I'm sorry.

Nam: _____

A. That's right.

B. That's all right.

C. That makes sense.

D. That's enough.

2. *Ha is talking to Nam*

Ha: I'm sorry to keep you waiting for so long. The talk was longer than expected.

Nam: _____

A. Never mind.

B. It's so nice.

C. We had time.

D. Why did you do that?

3. *Ha is talking to Nam*

Ha: I think you should identify some environmental problems first in your presentation.

Nam: _____

A. You are wrong.

B. Is that good?

C. Thank you for talking.

D. That's a good idea.

4. *Ha is talking to Nam*

Ha: Why don't you focus on each problem, explain the main causes of it, and then suggest solutions?

Nam: _____

A. I'll do it later.

B. That's right.

C. It's logical. Thanks.

D. It seems boring.

5. *Ha is talking to Nam*

Ha: You'd better follow your teacher's advice.

Nam: _____

A. You are right.

B. Thanks.

C. Good luck!

D. Yes, I would.

E. READING

Read the following passage and mark the letter A, B, C, or D to indicate the correct word or phrase that best fits each of the numbered blanks.

Protecting the environment is critical to preserving the health and well-being of both humans and other living beings. One way to (1) _____ the environment is through sustainable practices, (2) _____ involve using resources in a way that meets present needs without (3) _____ the ability of future generations to meet their own needs.

Sustainable practices can include reducing carbon (4) _____ by using renewable energy sources, such as solar or wind power, conserving water by installing efficient fixtures, or using (5) _____ materials to reduce waste.

(6) _____ important aspect of protecting the environment is conservation. This involves preserving natural areas and ecosystems, such as forests, wetlands, and wildlife (7) _____, to ensure that they continue to thrive over time. Conservation efforts can include reducing deforestation or protecting endangered species.

Individuals can also (8) _____ protecting the environment by making simple changes to their daily routines, such as reducing plastic use, taking public transportation, or conserving energy by (9) _____ off lights and electronics when not in (10) _____.

(Adapted from Environmental Protection Agency)

- | | | | |
|---------------------|-----------------|------------------|----------------------|
| 1. A. control | B. safeguard | C. manage | D. remain |
| 2. A. which | B. that | C. who | D. what |
| 3. A. exchanging | B. compromising | C. bettering | D. trading |
| 4. A. gases | B. emissions | C. releases | D. moistures |
| 5. A. biodegradable | B. indissoluble | C. inorganic | D. non-biodegradable |
| 6. A. Other | B. Another | C. Others | D. The other |
| 7. A. habitable | B. habits | C. habitation | D. habitats |
| 8. A. attribute to | B. help to | C. contribute to | D. access to |
| 9. A. putting | B. calling | C. turning | D. taking |
| 10. A. turn | B. hand | C. case | D. use |

Read the following passage and mark the letter A, B, C, or D to indicate the correct answer to each of the questions.

Deforestation is the clearing, destroying, or otherwise removal of trees through deliberate, natural or accidental means. It can occur in any area densely populated by trees and other plant life, but the majority of it is currently happening in the Amazon rainforest. The loss of trees and other vegetation can cause climate change, desertification, soil erosion, fewer crops, flooding, increased greenhouse gases in the atmosphere, and a host of problems for **indigenous** people.

Deforestation occurs for a number of reasons, including: farming, mostly cattle due to its quick turnaround; and logging for materials and development. It has been happening for thousands of years, arguably since man began converting from hunter/ gatherer to agricultural-based societies, and required larger, unobstructed tracks of land to accommodate cattle, crops, and housing. It was only after the onset of the modern era that it became an epidemic.

One of the most dangerous and unsettling effects of deforestation is the loss of animal and plant species due to their loss of habitat; not only do we lose those known to us, but also those unknown, potentially an even greater loss. Seventy percent of Earth's land animals and plants

live in forests, and many cannot survive the deforestation that destroys their homes. The trees of the rainforest that provide shelter for some species also provide the canopy that regulates the temperature, a necessity for many **others**. Its removal through deforestation would allow a more drastic temperature variation from day to night, much like a desert, which could prove fatal for current inhabitants.

In addition to the loss of habitat, the lack of trees also allows a greater amount of greenhouse gases to be released into the atmosphere. Presently, the tropical rainforests of South America are responsible for 20% of Earth's oxygen and they are disappearing at a rate of 4 hectares a decade. If these rates are not stopped and reversed, the consequences will become even more severe.

The trees also help control the level of water in the atmosphere by helping to regulate the water cycle. With fewer trees left, due to deforestation, there is less water in the air to be returned to the soil. In turn, this causes dryer soil and the inability to grow crops, an ironic twist when considering the fact that 80% of deforestation comes from small-scale agriculture and cattle ranching.

Further effects of deforestation include soil erosion and coastal flooding. In addition to their previously mentioned roles, trees also function to retain water and topsoil, which provides the rich nutrients to sustain additional forest life. Without them, the soil erodes and washes away, causing farmers to move on and **perpetuate** the cycle. The barren land which is left behind in the wake of these unsustainable agricultural practices is then more susceptible to flooding, specifically in coastal regions. Coastal vegetation lessens the impact of waves and winds associated with a storm surge. Without this vegetation, coastal villages are susceptible to damaging floods.

(Source: <https://www.pachamama.org/>)

11. What does the passage mainly discuss?

- A. The definition of deforestation.
- B. The negative impacts of deforestation.
- C. The reasons why deforestation occurs frequently.
- D. The effective solutions to solve deforestation all over the world.

12. The word "**indigenous**" in the first paragraph probably means ____.

- A. foreign
- B. agrarian
- C. native
- D. mountainous

13. Which of the following is **NOT** stated as the reason for deforestation in paragraph 2?

- A. cutting trees for wood
- B. ranching cattle
- C. cultivating
- D. hunting for food.

14. What does the word "**others**" in the third paragraph refer to?

- A. canopy
- B. species
- C. rainforest
- D. trees

15. The following are negative effects of deforestation, **EXCEPT** ____.

- A. Myriad flora and fauna species have been eradicated before we discover them.
- B. The alteration of temperature in a complete day is becoming more radical due to the loss of trees.

- C. The soil is infertile to grow crops because of the shortage of rain and erosion.
 D. More and more animals have to find a place of refuge under the canopy of leaves.
16. The word **"perpetuate"** in the last paragraph is closest in meaning to _____.
 A. maintain B. stop C. prevent D. start
17. The paragraph following the last paragraph in the passage may probably discuss _____.
 A. a number of disadvantages that deforestation puts local people.
 B. some drastic measures that should be taken to deal with deforestation.
 C. the reality of deforestation in some specific countries.
 D. some scientists' perspectives about deforestation.

UNIT 9 - 15-MINUTE TEST

I. Choose the best answer.

1. She said that she _____ me when she got home.
 A. will call B. called C. would call D. has called
2. The boy asked me if I _____ fast.
 A. could run B. can run C. will run D. run
3. My friend _____ me that I should focus on the content of the presentation.
 A. suggest B. suggests C. is suggesting D. suggested
4. She _____ where I worked and lived.
 A. said B. asked C. advised D. denied
5. They said that they would finish the project _____.
 A. the following week B. next week
 C. the past week D. next month

II. Change these sentences into reported speech

6. "Gas emission from vehicles is the main cause of air pollution," he said.
 => _____.
7. "I can make a speech about climate change without preparation," Nam said.
 => _____.
8. "Will you finish your English exercises tomorrow?" the teacher said to Mike.
 => _____.
9. "Who is talking about natural disasters in the meeting today?" Linda asked.
 => _____.
10. "We release tons of rubbish into rivers and oceans every day," she said.
 => _____.

UNIT 9 - 45-MINUTE TEST

Mark the letter A, B, C, or D to indicate the word whose underlined part differs from the other three in pronunciation in each of the following questions.

1. A. essay B. endangered C. project D. next
2. A. issue B. identify C. environment D. organise

Mark the letter A, B, C, or D to indicate the word that differs from the other three in the position of primary stress in each of the following questions.

3. A. research B. focus C. global D. warming
4. A. practical B. pollution C. solution D. variety
5. A. atmosphere B. consequence C. vehicle D. disappear

Mark the letter A, B, C, or D to indicate the word(s) CLOSEST in meaning to the underlined word(s) in each of the following sentences.

6. The environment we live in is facing many serious problems, such as pollution and global warming.

- A. important B. alarming C. thoughtful D. significant
7. Global warming is the rise in the average temperature of the earth's atmosphere.
- A. decrease B. decline C. downturn D. increase

Mark the letter A, B, C, or D to indicate the word(s) OPPOSITE in meaning to the underlined word(s) in each of the following sentences.

8. Illegal hunting is upsetting the natural balance of ecosystems, which can be harmful to all living and non-living things.

- A. healthy B. damaging C. beneficial D. destructive
9. Using electric vehicles or public transport helps to reduce air pollution because less gas is emitted into the air.

- A. absorbed B. discharged C. released D. issued

Mark the letter A, B, C, or D to indicate the correct answer to each of the following sentences.

10. Their work involves _____ and creating a natural habitat for plants and animals.
- A. protect B. protection C. protecting D. protected
11. Biodiversity is important because plants and animals depend on each other to _____.
- A. survival B. survive C. survivor D. surviving
12. Burning leaves, rubbish and other materials _____ smoke in the air.
- A. produce B. produces C. product D. production
13. She said that more elephants _____ out for hunting and loss of habitats.
- A. would die B. will die C. died D. had died
14. They are working with scientists and experts to conduct research _____ endangered animals.
- A. in B. at C. on D. for

15. You should finish the project earlier and have a backup copy _____ you have any technical problems.
A. because of B. in case C. unless D. due to
16. Earth Hour draws _____ to climate change and global energy issues, and promotes green activities worldwide.
A. awareness B. knowledge C. problem D. attention
17. Earth Hour calls _____ action for climate, people and nature.
A. in B. at C. for D. on
18. Wild animals are endangered because of _____ hunting and body part trade.
A. legal B. illegal C. lawful D. allowable
19. Do you know why so many endangered animals are _____?
A. appear B. disappear C. disappearance D. disappearing
20. Jack _____ me where I lived the day before.
A. asked B. suggested C. advised D. said
21. Their teacher told them that they _____ a 15-minute test the following week.
A. would have B. will have C. have D. had
22. Her mom said that she had been to the library to look for some information about natural disasters _____.
A. two days ago B. the following two days
C. two days before D. the next two days

Mark the letter A, B, C or D to indicate the underlined part that needs correction in each of the following questions.

23. Researchers are looking for ways to reduce the environmental impact of air pollution in
A B C D
the local community.
24. Tobby asked me if I was interesting in joining the event that weekend.
A B C D
25. Extreme weather and human forest destruction put plants and animals to danger.
A B C D

READING

Read the following passage and mark the letter A, B, C, or D to indicate the correct word or phrase that best fits each of the numbered blanks from 26 to 30.

Cycling Makes Financial Sense

These days, most people are aware of the environmental impact of motor vehicles, and they realise that cars are responsible for a (26) _____ of problems facing their cities. Not many people, however, ever stop to think about how much money they would save by (27) _____ from driving to cycling.

Cars cost a lot to buy, and unlike other major investments such as houses, they quickly lose their value. On top of that, there are running costs such as repair bills, tax and insurance. All of (28) _____ seem to go up every year. Bicycles, (29) _____, are far less expensive to purchase and maintain, do not require petrol and are easy to park. And if a lot more people (30) _____ cycling, the government could spend less of the nation's resources on roads, which at present their taxes help pay for whether they drive on them or not.

(Adapted from *First trainer*, Cambridge University)

- | | | | |
|--------------------|-------------------|--------------|----------------------|
| 26. A. many | B. few | C. number | D. some |
| 27. A. exchanging | B. changing | C. adapting | D. altering |
| 28. A. them | B. which | C. that | D. whom |
| 29. A. for example | B. in contrast to | C. therefore | D. on the other hand |
| 30. A. adopt | B. nurture | C. develop | D. foster |

Read the following passage and mark the letter A, B, C, D to indicate the correct answer to each of the questions.

The dustbin is full to the top with colored plastic. In fact, it is so full that it is difficult to put the lid on. But the Strauss family, who own this dirty, old dustbin, are very proud of it. Why? Because it **contains** all the family's rubbish for a whole year!

Two years ago, this family read an article about plastic bags and how they cause pollution and harm sea creatures. They decided to stop using plastic bags completely. Now, when they buy food, they reuse their own bags each time. They recycle as much as they can - glass bottles, plastic bottles, paper, cardboard, cans - and they simply do not buy things if they cannot recycle the packaging

The family is keeping a record of their lifestyle on their website. They hope that other people will read **it** and reduce their waste. If everyone recycled a bit more, it would make the environment better.

(Adapted from *Solution* by Falla and Davies)

31. What is the passage mainly about?
- A lifestyle that is harmful to the environment
 - A lifestyle that is good for the environment
 - An article about pollution
 - An old dustbin full of rubbish
32. The word **contains** in paragraph 1 is closest in meaning to _____.
- throws
 - gives
 - uses
 - keeps
33. According to paragraph 2, the Strauss family read an article about _____.
- plastic bags and how to make the environment clean
 - plastic bags and how to produce them
 - plastic bags and how they harm the environment
 - plastic bags and how they save sea animals
34. According to paragraph 2, which of the following is **NOT** mentioned as the thing the Strauss family recycles?

- A. food B. bottles C. paper D. cans

35. The word **it** in paragraph 3 refers to _____.

- A. environment B. family C. waste D. record

Mark the letter A, B, C or D to indicate the sentence that best completes each of the following exchanges.

36. *Peter is talking to May*

Peter: I'd like to apologise for handing in my paper late.

May: _____

- A. Don't worry about it. B. That's a pity!
C. You can say that again. D. You're welcome.

37. *Peter is talking to May*

Peter: Sorry for not calling you sooner.

May: _____

- A. Thanks a lot. B. Sure.
C. Why not? D. Never mind.

Mark the letter A, B, C or D to indicate the sentence that is closest in meaning to each of the following questions.

38. "I'm preparing a presentation for my geography class," Nam said to his father.

- A. Nam said to his father that he was preparing a presentation for his geography class.
B. Nam asked his father that he was preparing a presentation for his geography class.
C. Nam told his father that he was preparing a presentation for his geography class.
D. Nam told his father that he is preparing a presentation for his geography class.

39. "Have you asked your teacher for advice?" the father said to the son.

- A. The father asked the son if he has asked his teacher for advice.
B. The father asked the son if he had asked his teacher for advice.
C. The father said to the son if he had asked his teacher for advice.
D. The father asked the son if he asked his teacher for advice?

40. "You should present it next week," she said to me.

- A. She told that you should present it the following week.
B. She told me that she should present it the following week.
C. She told me that she should present it next week.
D. She told me that I should present it the following week.

ĐÁP ÁN CHI TIẾT

UNIT 9_ PROTECTING THE ENVIRONMENT

STT	ĐÁP ÁN	GIẢI THÍCH CHI TIẾT ĐÁP ÁN
-----	--------	----------------------------

PHÁT ÂM

1	C	<p>Kiến thức về phát âm nguyên âm “o”</p> <p>A. se<u>co</u>nd /'sek<u>ə</u>nd/ B. co<u>n</u>clude /k<u>ə</u>n'klu:d/ C. so<u>l</u>ve /'s<u>ɒ</u>lv/ D. to<u>d</u>ay /t<u>ə</u>'dei/ => Đáp án C âm “o” được phát âm là /ɒ/. Các đáp án còn lại được phát âm là /ə/</p>
2	B	<p>Kiến thức về phát âm phụ âm “h”</p> <p>A. h<u>a</u>rd /h<u>ɑː</u>d/ B. ve<u>h</u>icle /'vɪ<u>ə</u>kl/ C. h<u>a</u>ppen /'h<u>æ</u>pən/ D. h<u>a</u>bitat /'h<u>æ</u>bɪtæt/ => Đáp án B âm “h” là âm câm. Các đáp án còn lại được phát âm là /h/</p>
3	A	<p>Kiến thức về phát âm nguyên âm “ea”</p> <p>A. we<u>a</u>ther /'we<u>ɔ̃</u>ðə[r]/ B. in<u>cr</u>ease /ɪn'kriːs/ C. e<u>a</u>ch /iːtʃ/ D. de<u>a</u>l /diːl/ => Đáp án A âm “ea” được phát âm là /e/. Các đáp án còn lại được phát âm là /iː/</p>
4	C	<p>Kiến thức về phát âm phụ âm “a”</p>

		<p>A. f<u>a</u>cing /'feɪsɪŋ/ B. ch<u>a</u>nge /tʃeɪndʒ/ C. n<u>a</u>tural /'nætʃrəl/ D. n<u>a</u>ture /'neɪtʃə[r]/</p> <p>=> Đáp án C âm “a” được phát âm là /æ/. Các đáp án còn lại được phát âm là /eɪ/</p>
5	D	<p>Kiến thức về phát âm phụ âm “s”</p> <p>A. forest /'fɒrɪst/ B. destroy /dɪ'strɔɪ/ C. soil /sɔɪl/ D. rise /raɪz/</p> <p>=> Đáp án D âm “s” được phát âm là /z/. Các đáp án còn lại được phát âm là /s/</p>
TRỌNG ÂM		
1	D	<p>Kiến thức về trọng âm</p> <p>A. problem /'prɒːbləm/ từ này có trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất. Vì theo quy tắc, trọng âm không bao giờ rơi vào âm /ə/.</p> <p>B. number /'nʌmbə[r]/ từ này có trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất. Vì theo quy tắc, trọng âm không bao giờ rơi vào âm /ə/.</p> <p>C. balance /'bæləns/ từ này có trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất. Vì theo quy tắc, trọng âm không bao giờ rơi vào âm /ə/.</p> <p>D. appear /ə'pɪə[r]/ từ này có trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai. Vì theo quy tắc, trọng âm không bao giờ rơi vào âm /ə/.</p> <p>=> Đáp án D có trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai. Các đáp án còn lại trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất.</p>
2	C	<p>Kiến thức về trọng âm</p>

		<p>A. water /'wɔ:tə[r]/ từ này có trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất. Vì theo quy tắc, trọng âm không bao giờ rơi vào âm /ə/.</p> <p>B. major /'meɪdʒə[r]/ từ này có trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất. Vì theo quy tắc, trọng âm không bao giờ rơi vào âm /ə/.</p> <p>C. destroy /dɪ'strɔɪ/ từ này có trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai. Vì theo quy tắc, trọng âm không ưu tiên rơi vào âm /ɪ/.</p> <p>D. cancer /'kænsə[r]/ từ này có trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất. Vì theo quy tắc, trọng âm không bao giờ rơi vào âm /ə/. từ</p> <p>=> Đáp án C có trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai. Các đáp án còn lại trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất.</p>
3	B	<p>Kiến thức về trọng âm</p> <p>A. addition /ə'dɪʃn/ từ này có trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai. Vì theo quy tắc, đuôi -ion làm trọng âm rơi vào trước âm đó.</p> <p>B. factory /'fæktəri/ từ này có trọng âm rơi vào âm tiết thứ 1. Vì theo quy tắc đuôi -y làm trọng âm dịch chuyển ba âm tính từ cuối lên</p> <p>C. endangered /ɪn'deɪndʒə[r]d/ từ này có trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai. Vì theo quy tắc, trọng âm không bao giờ rơi vào âm /ə/, trọng âm không ưu tiên rơi vào âm /ɪ/ và đuôi -ed không ảnh hưởng trọng âm</p> <p>D. survival /sə'vaɪvl/ từ này có trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai. Vì theo quy tắc, trọng âm thường rơi vào nguyên âm dài/nguyên âm đôi.</p> <p>=> Đáp án B có trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất. Các đáp án còn lại trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai.</p>
4	B	<p>Kiến thức về trọng âm</p>

		<p>A. respiratory /rə'spirətri/ từ này có trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai. Vì theo quy tắc, đuôi –y làm trọng âm dịch chuyển ba âm tính từ cuối lên.</p> <p>B. ecosystem /'i:kəʊsɪstəm/ từ này có trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất. Vì theo quy tắc, trọng âm không bao giờ rơi vào âm /ə/, trọng âm không ưu tiên rơi vào âm /ɪ/</p> <p>C. environment /m'vaɪərənmənt/ từ này có trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai. Vì theo quy tắc, trọng âm thường rơi vào nguyên âm dài/nguyên âm đôi</p> <p>D. diversity /daɪ'vɜ:səti/ từ này có trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai. Vì theo quy tắc đuôi –ity làm trọng âm dịch chuyển ba âm tính từ cuối lên</p> <p>=> Đáp án B có trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất. Các đáp án còn lại trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai.</p>
5	A	<p>Kiến thức về trọng âm</p> <p>A. introduce /,ɪntrə'dju:s/ từ này có trọng âm rơi vào âm tiết thứ ba. Vì theo quy tắc, trọng âm thường rơi vào nguyên âm dài/nguyên âm đôi.</p> <p>B. recycle /ri:'saɪkl/ từ này có trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai. Vì theo quy tắc, trọng âm thường rơi vào nguyên âm dài/nguyên âm đôi.</p> <p>C. material /mə'tɪəriəl/ từ này có trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai. Vì theo quy tắc, đuôi -ial làm trọng âm rơi vào trước âm đó.</p> <p>D. illegal /ɪ'li:gl/ từ này có trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai. Vì theo quy tắc, trọng âm thường rơi vào nguyên âm dài/nguyên âm đôi.</p> <p>=> Đáp án A có trọng âm rơi vào âm tiết thứ ba. Các đáp án còn lại trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai.</p>
TỪ ĐỒNG NGHĨA		

1	B	Kiến thức về từ vựng - từ đồng nghĩa Tạm dịch: Dịch vụ này cung cấp cho những người trẻ tuổi những lời khuyên thiết thực về việc tìm kiếm một công việc.
---	---	---

		<p>=> practical /'præktɪkl/ (adj): thực hành (đối với lý thuyết); thực tế; thực dụng; thiết thực</p> <p>A. theoretical /,θɪə'retɪkl/ (adj): [thuộc] lý thuyết</p> <p>B. realistic /rɪə'lɪstɪk/ (adj): hiện thực, thực tế</p> <p>C. possible /'pɒsəbl/ (adj): có thể ; có thể được; có khả năng xảy ra</p> <p>D. useless /'ju:sləs/ (adj): vô ích, vô dụng</p> <p>=> Chọn đáp án B</p> <p>*Note:</p> <p>-offer sb sth: cung cấp cho ai cái gì</p> <p>-advice on sth: lời khuyên về việc gì</p>
2	D	<p>Kiến thức về từ vựng - từ đồng nghĩa</p> <p>Tạm dịch: Ô nhiễm không khí là nguyên nhân chính gây ra các bệnh về đường hô hấp hay ung thư phổi.</p> <p>=> major /'meɪdʒə[r]/ (adj): lớn [hơn], trọng đại, chủ yếu</p> <p>A. outstanding /,aʊt'stændɪŋ/ (adj): xuất sắc; nổi bật; đập vào mắt</p> <p>B. extensive /ɪk'stensɪv/ (adj): rộng, rộng lớn</p> <p>C. head /hed/ (n): cái đầu</p> <p>D. main /meɪn/ (adj): chính, chủ yếu, quan trọng nhất</p> <p>=> Chọn đáp án D</p> <p>*Note:</p> <p>- respiratory /rə'spɪrətɪ/ (adj): [về] hô hấp, [đề] hô hấp</p> <p>- lung /lʌŋ/ (n): phổi</p>
3	A	<p>Kiến thức về từ vựng - từ đồng nghĩa</p> <p>Tạm dịch: Sự nóng lên toàn cầu có thể gây ra những hậu quả nghiêm trọng như mực nước biển dâng cao, băng tan ở hai cực và thời tiết khắc nghiệt.</p>

		<p>=> consequence /'kɒnsɪkwəns/ (n): hậu quả</p> <p>A. result /rɪ'zʌlt/ (n): kết quả</p> <p>B. summary /'sʌməri/ (n): bản tóm tắt</p> <p>C. conclusion /kən'kluːʒn/ (n): kết luận</p> <p>D. moment /'məʊmənt/ (n): chốc, lúc, lát</p> <p>=> Chọn đáp án A</p> <p>*Note:</p> <ul style="list-style-type: none"> - global warming: sự nóng lên toàn cầu - rising sea levels: mực nước biển dâng cao - ice melting: băng tan - extreme weather: thời tiết khắc nghiệt
4	C	<p>Kiến thức về từ vựng - từ đồng nghĩa</p> <p>Tạm dịch: Việc mất rừng có thể làm tổn hại đến môi trường sống tự nhiên của nhiều loài động vật và khiến động vật hoang dã gặp nguy hiểm.</p> <p>=> damage /'dæmɪdʒ/ (v): làm thiệt hại, làm tổn hại, làm hỏng</p> <p>A. improve /ɪm'pruːv/ (v): cải tiến, cải thiện; trở nên tốt hơn</p> <p>B. fix /fiks/ (v): sửa</p> <p>C. demolish /dɪ'mɒlɪʃ/ (v): phá hủy, đánh đổ</p> <p>D. abuse /ə'bjʊːz/ (v): lạm dụng</p> <p>=> Chọn đáp án C</p> <p>*Note: put sth in danger: đặt cái gì vào nguy hiểm</p>
5	B	<p>Kiến thức về từ vựng - từ đồng nghĩa</p> <p>Tạm dịch: Quỹ Quốc tế Bảo vệ Thiên nhiên hướng đến việc ngăn chặn quá trình hủy hoại môi trường tự nhiên của hành tinh và xây dựng một tương lai trong đó con người tôn trọng thiên nhiên.</p>

		<p>=> process /'prəʊses/ (n): quá trình; tiến trình</p> <p>A. action /'ækʃn/ (n): hoạt động, hành động</p> <p>B. procedure /prə'si:dʒə[r]/ (n): tiến trình, quy trình</p> <p>C. preparation /prepə'reiʃn/ (n): sự sửa soạn, sự chuẩn bị</p> <p>D. management /'mænɪdʒmənt/ (n): sự quản lý, sự điều hành</p> <p>=> Chọn đáp án B</p> <p>*Note: Aim to do sth: hướng đến làm gì</p>
TỪ TRÁI NGHĨA		
1	D	<p>Kiến thức về từ vựng - từ trái nghĩa</p> <p>Tạm dịch: Săn bắn và câu cá trong Vườn quốc gia là bất hợp pháp.</p> <p>=> illegal /'li:gl/ (adj): bất hợp pháp, trái luật</p> <p>A. banned /'bænd/ (adj): bị cấm</p> <p>B. prohibited /prə's'hibɪtɪd/ (adj): bị cấm, cấm chỉ</p> <p>C. outlaw /'aʊtlɔ:/ (v): đặt (ai) ra ngoài vòng pháp luật</p> <p>D. lawful /'lɔ:fl/ (adj): hợp pháp</p> <p>=> Chọn đáp án D</p> <p>*Note: hunt /hʌnt/ (v): săn, săn bắn</p>
2	A	<p>Kiến thức về từ vựng - từ trái nghĩa</p> <p>Tạm dịch: Chính phủ nên đưa ra các luật nghiêm khắc để ngăn chặn việc chặt phá rừng tự nhiên.</p> <p>=> strict /strikt/ (adj): nghiêm ngặt; nghiêm khắc</p> <p>A. moderate /'mɒdərət/ (adj): vừa phải, phải chăng; có mức độ</p> <p>B. severe /sɪ'viə[r]/ (adj): nghiêm khắc; khắc nghiệt</p> <p>C. harsh /hɑ:ʃ/ (adj): khe khát, cay nghiệt; nhẫn tâm</p> <p>D. firm /'fɜ:m/ (adj): chắc, rắn chắc; vững chắc, bền vững</p> <p>=> Chọn đáp án A</p>
3	A	<p>Kiến thức về từ vựng - từ trái nghĩa</p>

		<p>Tạm dịch: Được tổ chức hàng năm, nó khuyến khích mọi người và doanh nghiệp tắt đèn và các thiết bị điện không cần thiết khác trong một giờ.</p> <p>=> unnecessary /ʌn'nesəsri/ (adj): không cần thiết, thừa</p> <p>A. essential /ɪ'senʃl/ (adj): thiết yếu; cốt yếu; cơ bản</p> <p>B. useless /'ju:sləs/ (adj): vô ích, vô dụng</p> <p>C. pointless /'pɔɪntlɪs/ (adj): vô nghĩa; không mục đích</p> <p>D. wasteful /'weɪstfl/ (adj): gây lãng phí</p> <p>=> Chọn đáp án A</p> <p>*Note: Encourage sb to do sth: khuyến khích ai làm gì</p>
4	D	<p>Kiến thức về từ vựng - từ trái nghĩa</p> <p>Tạm dịch: Bên cạnh việc tắt đèn, mọi người có thể tham gia một số hoạt động nhằm nâng cao nhận thức về các vấn đề môi trường.</p> <p>=> switch off: tắt</p> <p>A. turn off: tắt</p> <p>B. turn down: từ chối</p> <p>C. turn up: xuất hiện</p> <p>D. turn on: bật</p> <p>=> Chọn đáp án D</p> <p>*Note:</p> <ul style="list-style-type: none"> - take part in: tham gia - raise awareness of sth: nâng cao nhận thức về điều gì

5	C	<p>Kiến thức về từ vựng - từ trái nghĩa</p> <p>Tạm dịch: Nó cũng thu hút sự chú ý đến biến đổi khí hậu và các vấn đề năng lượng toàn cầu, đồng thời thúc đẩy các hoạt động xanh trên toàn thế giới.</p>
---	---	---

		<p>=> promote /prə'məʊt/ (v): thúc đẩy, đẩy mạnh</p> <p>A. assist /ə'sɪst/ (v): giúp, giúp đỡ</p> <p>B. stimulate /'stɪmjəleɪt/ (v): kích thích</p> <p>C. prevent /prɪ'vent/ (v): ngăn ngừa; ngăn</p> <p>D. nurture /'nɜ:tʃə[r]/ (v): nuôi dưỡng</p> <p>=> Chọn đáp án C</p> <p>*Note: draw attention to: thu hút sự chú ý tới</p>
TỪ LOẠI		
1	environment al	<p>Kiến thức về từ loại</p> <p>Ta có:</p> <p>+ environment /ɪn'vaɪənmənt/ (n): môi trường</p> <p>+ environmental /ɪnvaɪrən'mentl/ (adj): [thuộc] môi trường</p> <p>+ environmentalist /ɪn,vaɪənməntəlɪst/ (n): nhà môi trường học</p> <p>=> Ta cần một tính từ bổ nghĩa cho danh từ “problems”.</p> <p>=> Đáp án: environmental</p> <p>Tạm dịch: Một trong những vấn đề môi trường là nạn chặt phá rừng tự nhiên.</p>
2	pollution	<p>Kiến thức về từ loại</p> <p>Ta có:</p> <p>+ pollute /pə'lu:t/ (v): làm ô nhiễm</p> <p>+ pollution /pə'lu:ʃn/ (n): sự ô nhiễm</p> <p>+ pollutant /pə'lu:tənt/ (n): chất [gây] ô nhiễm</p> <p>=> Ta cần một danh từ để tạo thành cụm danh từ với từ “air”. Xét nghĩa cả câu để chọn danh từ có nghĩa phù hợp.</p> <p>=> Đáp án: pollution</p> <p>Tạm dịch: Ô nhiễm không khí chủ yếu là do khí thải thoát ra từ xe cộ, máy móc hoặc các nhà máy.</p>

3	disappear	<p>Kiến thức về từ loại</p> <p>Ta có:</p> <ul style="list-style-type: none"> + appear /ə'piə[r]/ (v): xuất hiện + disappear /,disə'piə[r]/ (v): biến đi, biến mất + appearance /ə'piərəns/ (n): sự xuất hiện + disappearance /,disə'piərəns/ (n): sự biến mất <p>=> Ta cần một động từ bỏ nghĩa cho chủ ngữ “Many animals and plants”. Xét nghĩa cả câu để chọn tính từ có nghĩa phù hợp.</p> <p>=> Đáp án: disappear</p> <p>Tạm dịch: Nhiều loài động vật và thực vật biến mất vì ô nhiễm và biến đổi khí hậu.</p> <p>*Note: climate change: biến đổi khí hậu</p>
4	illegally	<p>Kiến thức về từ loại</p> <p>Ta có:</p> <ul style="list-style-type: none"> + legal /'li:gl/ (adj): hợp pháp; theo luật pháp + illegal /'li:gl/ (adj): bất hợp pháp, trái luật + illegally /'li:gəli/ (adv): [một cách] bất hợp pháp, [một cách] trái luật <p>=> Ta cần một trạng từ bỏ nghĩa cho động từ “hunt”. Xét nghĩa cả câu để chọn tính từ có nghĩa phù hợp.</p> <p>=> Đáp án: illegally</p> <p>Tạm dịch: Con người săn bắn, giết hại trái phép động vật, đánh bắt quá nhiều cá cùng một lúc làm đảo lộn cân bằng tự nhiên của các hệ sinh thái.</p>
5	solution	<p>Kiến thức về từ loại</p> <p>Ta có:</p>

		<p>+ solve /'sɒlv/ (v): giải, tìm ra đáp án (cho một vấn đề...)</p> <p>+ solution /sə'lu:ʃn/ (n): giải pháp</p> <p>+ solvable /'sɒlvəbl/ (adj): có thể giải quyết được</p> <p>=> Ta cần một danh từ bổ nghĩa cho từ “One”.</p> <p>=> Đáp án: solution</p> <p>Tạm dịch: Một giải pháp giúp giảm lượng khí thải là sử dụng xe điện hoặc phương tiện giao thông công cộng.</p> <p>*Note: emission /i'miʃn/ (n): sự thải ra, sự phát ra, sự bốc ra, sự tỏa ra</p>
--	--	---

TRẮC NGHIỆM

1	B	<p>Kiến thức về từ loại</p> <p>A. unaware /,ʌnəweə[r]/ (adj): unaware of something (that...) không biết, không ý thức được</p> <p>B. aware /ə'weə[r]/ (adj): aware of something (that...) nhận biết, biết</p> <p>C. awareness /ə'weənəs/ (n): nhận thức</p> <p>D. unawareness /,ʌnə'wernəs/ (n): sự không biết, sự không hay</p> <p>=> Ta cần một tính từ bổ nghĩa cho động từ “to be”. Xét nghĩa cả câu để chọn tính từ có nghĩa phù hợp.</p> <p>Tạm dịch: Chúng ta cần nhận thức được những vấn đề mà môi trường đang phải đối mặt.</p> <p>=> Chọn đáp án B</p>
2	D	<p>Kiến thức về từ loại</p> <p>A. danger /'deɪndʒə[r]/ (n): sự nguy hiểm; mối nguy hiểm</p> <p>B. endanger /ɪn'deɪndʒə[r]/ (v): gây nguy hiểm</p> <p>C. in danger: gặp nguy hiểm</p> <p>D. endangered /ɪn'deɪndʒə[r]d/ (adj): bị đe dọa</p>

		<p>=> Ta cần một tính từ bổ nghĩa cho danh từ “species”.</p> <p>Tạm dịch: Số lượng các loài có nguy cơ tuyệt chủng đang tăng lên và nhiều loài trong số chúng đã bị tuyệt chủng.</p> <p>=> Chọn đáp án D</p> <p>*Note:</p> <ul style="list-style-type: none"> - endangered specie: loài có nguy cơ tuyệt chủng - become extinct: bị tuyệt chủng
3	C	<p>Kiến thức về từ loại</p> <p>A. support /sə'pɔ:t/ (v): nâng đỡ; ủng hộ</p> <p>B. supporting /sə'pɔ:tiŋ/ (adj): phụ</p> <p>C. supporter /'sə'pɔ:tə[r]/ (n): người ủng hộ</p> <p>D. supported: dạng quá khứ của động từ “support”</p> <p>=> Ta cần một danh từ bổ nghĩa cho tính từ “keen”.</p> <p>Tạm dịch: Việt Nam tham gia sự kiện Giờ Trái đất năm 2009 và là một thành viên ủng hộ tích cực và nhiệt tình kể từ đó.</p> <p>=> Chọn đáp án C</p> <p>*Note: keen /ki:n/ (adj): mãnh liệt, nồng nhiệt</p>
4	A	<p>Kiến thức về từ vựng</p> <p>A. negative /'negətɪv/ (adj): tiêu cực, phủ nhận; phủ định; từ chối; khước từ</p> <p>B. positive /'pɒzətɪv/ (adj): tích cực</p> <p>C. advantageous /ædvən'teɪdʒəs/ (adj): có lợi</p> <p>D. disadvantageous /,dɪsædvən'teɪdʒəs/ (adj): bất lợi</p> <p>Tạm dịch: Việc mất rừng có thể có tác động tiêu cực đến môi trường.</p> <p>=> Chọn đáp án A</p>

		*Note: Have an impact on sth: có tác động đến cái gì
5	D	<p>Kiến thức về từ vựng</p> <p>A. habitat /'hæbɪtæt/ (n): môi trường sống, nơi sống (của động vật cây cối)</p> <p>B. ecosystem /'i:kəʊsɪstəm/ (n): hệ sinh thái</p> <p>C. wildlife /'waɪldlaɪf/ (n): động vật hoang dã</p> <p>D. biodiversity /ˌbajəʊdə'veɪsəti/ (n): sự đa dạng sinh học</p> <p>Tạm dịch: Đa dạng sinh học là sự đa dạng của thực vật và động vật trong một khu vực cụ thể.</p> <p>=> Chọn đáp án D</p>
6	A	<p>Kiến thức về từ vựng</p> <p>A. habitat /'hæbɪtæt/ (n): môi trường sống, nơi sống (của động vật cây cối)</p> <p>B. ecosystem /'i:kəʊsɪstəm/ (n): hệ sinh thái</p> <p>C. wildlife /'waɪldlaɪf/ (n): động vật hoang dã</p> <p>D. climate change: biến đổi khí hậu</p> <p>Tạm dịch: Môi trường tự nhiên mà thực vật hoặc động vật sống được gọi là môi trường sống.</p> <p>=> Chọn đáp án A</p>
7	B	<p>Kiến thức về từ vựng</p> <p>A. habitat /'hæbɪtæt/ (n): môi trường sống, nơi sống (của động vật cây cối)</p> <p>B. ecosystem /'i:kəʊsɪstəm/ (n): hệ sinh thái</p> <p>C. wildlife /'waɪldlaɪf/ (n): động vật hoang dã</p> <p>D. biodiversity /ˌbajəʊdə'veɪsəti/ (n): sự đa dạng sinh học</p>

		<p>Tạm dịch: Hệ sinh thái bao gồm tất cả các loài thực vật và động vật trong một khu vực và cách chúng ảnh hưởng đến nhau và đến môi trường.</p> <p>=> Chọn đáp án B</p> <p>*Note: consist of: bao gồm</p>
8	D	<p>Kiến thức về giới từ</p> <p>Ta có: Have an impact on sth: có tác động đến cái gì</p> <p>Tạm dịch: Rất nhiều hoạt động của con người có tác động đến môi trường.</p> <p>=> Chọn đáp án D</p>
9	A	<p>Kiến thức về từ vựng</p> <p>A. wildlife /'waɪldlaɪf/ (n): cuộc sống hoang dã</p> <p>B. ecosystem /'i:kəʊsɪstəm/ (n): hệ sinh thái</p> <p>C. habitat /'hæbɪtæt/ (n): môi trường sống, nơi sống (của động vật cây cối)</p> <p>D. park /pɑ:k/ (n): công viên; vườn hoa</p> <p>Tạm dịch: Điều kiện tự nhiên mà động vật và thực vật phát triển được gọi là động vật hoang dã.</p> <p>=> Chọn đáp án A</p>
10	B	<p>Kiến thức về từ vựng</p> <p>A. afforestation /ə'fɒrɪs'teɪʃn/ (n): sự trồng rừng</p> <p>B. deforestation /di:fɒ:rɪ'steɪʃn/ (n): sự phá rừng; sự phát quang</p> <p>C. forestry /'fɒrɪstri/ (n): lâm học</p> <p>D. reforestation /ri:fɒ:rɪ'steɪʃn/ (n): tái trồng rừng</p> <p>Tạm dịch: Phá rừng đang phá hủy diện tích rừng lớn của con người.</p>

		=> Chọn đáp án B
11	C	<p>Kiến thức về từ loại</p> <p>A. education /,edʒə'keɪʃn/ (n): nền giáo dục; hệ thống giáo dục</p> <p>B. educate /'edʒəkert/ (v): educate somebody [in something] giáo dục, dạy dỗ</p> <p>C. educational /,edʒə'keɪʃənl/ (adj): [thuộc] giáo dục, để giáo dục</p> <p>D. educator /'edʒəkertə[r]/ (n): nhà giáo</p> <p>=> Ta cần một tính từ bổ nghĩa cho danh từ “series”.</p> <p>Tạm dịch: Loạt chương trình giáo dục mới cho thấy tầm quan trọng của đa dạng sinh học đối với con người.</p> <p>=> Chọn đáp án C</p>
12	A	<p>Kiến thức về từ vựng</p> <p>A. weather /'weðə[r]/ (n): thời tiết</p> <p>B. nature /'neɪtʃə[r]/ (n): thiên nhiên, tự nhiên, tạo hóa</p> <p>C. problem /'prɒ:bləm/ (n): vấn đề</p> <p>D. condition /kən'dɪʃn/ (n): tình trạng, điều kiện</p> <p>Tạm dịch: Sự nóng lên toàn cầu có thể gây ra thời tiết cực đoan như lũ lụt hoặc sóng nhiệt.</p> <p>=> Chọn đáp án A</p> <p>*Note: extreme weather: thời tiết cực đoan</p>
13	B	<p>Kiến thức về từ vựng</p> <p>A. improve /ɪm'pru:v/ (v): cải tiến, cải thiện; trở nên tốt hơn</p> <p>B. damage /'dæmɪdʒ/ (v): làm thiệt hại, làm tổn hại, làm hỏng</p> <p>C. discourage /dɪ'skʌrɪdʒ/ (v): làm nản lòng => discourage somebody from doing something</p> <p>D. ban /bæn/ (v): cấm => ban something from something</p>

		<p>Tạm dịch: Khi nhiều loài động vật biến mất, điều này làm mất cân bằng tự nhiên của hệ sinh thái.</p> <p>=> Chọn đáp án B</p>
14	D	<p>Kiến thức về từ vựng</p> <p>A. escape /ɪ'skeɪp/ (n): sự trốn thoát, sự thoát; vụ trốn thoát, vụ đào tẩu</p> <p>B. production /'prɒdʌkʃn/ (adj): sự sản xuất; sự chế tạo</p> <p>C. transportation /,træns'pɔː'teɪʃn/ (adj): sự vận chuyển</p> <p>D. emission /ɪ'mɪʃn/ (n): sự thải ra, sự phát ra, sự bốc ra, sự tỏa ra</p> <p>Tạm dịch: Khí thải từ phương tiện cá nhân dẫn đến ô nhiễm không khí.</p> <p>=> Chọn đáp án D</p> <p>*Note:</p> <p>-gas emission: khí thải</p> <p>-lead to sth: dẫn tới điều gì</p>
15	C	<p>Kiến thức về từ vựng</p> <p>A. solve /'sɒlv/ (v): giải, tìm ra đáp án (cho một vấn đề...)</p> <p>B. solvable /'sɒlvəbl/ (adj): có thể giải quyết được</p> <p>C. solution /sə'luːʃn/ (n): giải pháp</p> <p>D. solving: dạng danh động từ của động từ “solve”</p> <p>=> Ta cần một danh từ bổ nghĩa cho mạo từ “the”</p> <p>Tạm dịch: Các sinh viên đã có một bài thuyết trình về các giải pháp cho một trong những vấn đề nghiêm trọng nhất - ô nhiễm không khí.</p> <p>=> Chọn đáp án C</p> <p>*Note: solution to sth: giải pháp cho cái gì</p>

GIỚI TỪ		
1	with	<p>Kiến thức về giới từ</p> <p>Ta có:</p> <p>- Come up with: nghĩ ra, nảy ra một ý tưởng, một kế hoạch Do đó, with là đáp án hợp lý.</p> <p>Tạm dịch: <i>Bạn nên bắt đầu từ những hành động nhỏ trước khi nghĩ ra những ý tưởng lớn cần nhiều công sức hoặc tiền bạc để thành công.</i></p> <p>*Note: effort /'efət/ (n): sự cố gắng, sự ráng sức; công sức</p>
2	on	<p>Kiến thức về giới từ</p> <p>Ta có:</p> <p>- research on something/somebody: nghiên cứu về ai/ cái gì Do đó, on là đáp án hợp lý.</p> <p>Tạm dịch: <i>Giáo viên của tôi đã hướng dẫn tôi thực hiện một số nghiên cứu về bảo vệ môi trường.</i></p> <p>*Note: Do research: thực hiện, làm nghiên cứu</p>
3	on	<p>Kiến thức về giới từ</p> <p>Ta có:</p> <p>- depend on something/somebody: phụ thuộc vào ai/ cái gì Do đó, on là đáp án hợp lý.</p> <p>Tạm dịch: <i>Đa dạng sinh học rất quan trọng vì thực vật và động vật phụ thuộc vào nhau để tồn tại.</i></p> <p>*Note: survive /sə'vaiv/ (v): sống sót</p>
4	with	<p>Kiến thức về giới từ</p>

		<p>Ta có:</p> <p>- deal with something/somebody: giải quyết, đối phó với ai/ cái gì</p> <p>Do đó, with là đáp án hợp lý.</p> <p>Tạm dịch: Các quốc gia cần hợp tác với nhau để đối phó với các vấn đề toàn cầu.</p>
5	to	<p>Kiến thức về giới từ</p> <p>Ta có:</p> <p>- lead to something: dẫn tới cái gì</p> <p>Do đó, to là đáp án hợp lý.</p> <p>Tạm dịch: Các nhà khoa học cho rằng việc đốt than dẫn đến ô nhiễm không khí</p>
TÌM LỖI SAI		
1	A	<p>Kiến thức về từ vựng</p> <p>Tạm dịch: Khi những khí độc hại này kết hợp với nước trong không khí, chúng tạo thành mưa hoặc tuyết, có thể gây hại cho mọi dạng sống.</p> <p>Ta có:</p> <p>- harmless /'hɑ:mli:s/ (adj): vô hại</p> <p>- harmful /'hɑ:mful/ (adj): (+ to) gây tai hại cho, có hại cho</p> <p>Do đó, A là đáp án hợp lý.</p> <p>Sửa: harmless => harmful</p>
2	C	<p>Kiến thức về từ vựng</p> <p>Ta có: Cause something: gây ra cái gì</p> <p>Do đó, C là đáp án hợp lý.</p>

		<p>Sửa: Cause to => Cause</p> <p>Tạm dịch: Sự mất cân bằng của hệ sinh thái có thể gây ra sự biến mất của sự sống.</p>
3	D	<p>Kiến thức về câu gián tiếp</p> <p>Khi chuyển sang câu gián tiếp phải đổi trạng từ chỉ thời gian “yesterday”</p> <p>Do đó, D là đáp án hợp lý.</p> <p>Sửa: yesterday => the day before/ the previous day</p> <p>Tạm dịch: Phong nói anh ấy đã nộp dự án ngày hôm qua.</p>
4	B	<p>Kiến thức về giới từ</p> <p>Ta có: have effects on something/somebody: có ảnh hưởng đến ai/cái gì</p> <p>Do đó, B là đáp án hợp lý.</p> <p>Sửa: for => on</p> <p>Tạm dịch: Ô nhiễm có thể ảnh hưởng nghiêm trọng đến sự cân bằng của hệ sinh thái.</p>
5	C	<p>Kiến thức về câu bị động</p> <p>Tạm dịch: Nam tin rằng có thể ngăn chặn nạn săn bắt trái phép bằng cách cấm buôn bán động vật hoang dã.</p> <p>Dựa vào dịch nghĩa, suy ra câu ở dạng bị động. Ta có cấu trúc câu bị động: Subject + be + Vp2/ed + (by ...)</p> <p>Do đó, C là đáp án hợp lý.</p> <p>Sửa: preventing => prevented</p>
NGŨ PHÁP		
1	D	<p>Kiến thức về câu trần thuật</p>

		<p>Câu hỏi có từ để hỏi thì ta theo công thức: Từ để hỏi + S + V.</p> <p>Câu trần thuật trong câu trực tiếp sẽ đổi tương lai đơn “will” thành “would” trong câu gián tiếp.</p> <p>Tạm dịch: <i>Bob muốn biết khi nào kỳ thi sẽ diễn ra.</i></p> <p>=> Chọn đáp án D</p>
2	B	<p>Kiến thức về câu trần thuật</p> <p>Câu trần thuật trong câu trực tiếp sẽ đổi hiện tại tiếp diễn thành quá khứ tiếp diễn trong câu gián tiếp và đổi “We => They”.</p> <p>Tạm dịch: <i>Cặp song sinh nói rằng họ đang xem TV.</i></p> <p>=> Chọn đáp án B</p> <p>*Note: twin /twin/ (n): trẻ sinh đôi</p>
3	D	<p>Kiến thức về câu trần thuật</p> <p>Câu trần thuật trong câu trực tiếp sẽ đổi hiện tại hoàn thành tiếp diễn thành quá khứ hoàn thành tiếp diễn trong câu gián tiếp, đổi “you => I” và đổi “me => her”.</p> <p>Tạm dịch: <i>Mẹ tôi nói rằng tôi đã làm phiền bà cả ngày.</i></p> <p>=> Chọn đáp án D</p> <p>*Note: annoy /ə'noɪ/ (v): làm bực mình; quấy rầy, làm phiền</p>
4	A	<p>Kiến thức về câu trần thuật</p> <p>Câu trần thuật trong câu trực tiếp sẽ đổi quá khứ tiếp diễn thành quá khứ hoàn thành tiếp diễn trong câu gián tiếp và đổi “I => she”.</p> <p>Tạm dịch: <i>Molly nói rằng cô ấy đang ăn trưa lúc một giờ.</i></p> <p>=> Chọn đáp án A</p>
5	D	<p>Kiến thức về câu trần thuật</p>

		<p>Câu trần thuật trong câu trực tiếp sẽ đổi tương lai đơn “will” thành “would” trong câu gián tiếp đổi “you => I”.</p> <p>Tạm dịch: <i>Bố nói rằng tôi sẽ bị ướt nếu không có ô.</i></p> <p>=> Chọn đáp án D</p>
6	D	<p>Kiến thức về câu trần thuật</p> <p>Câu trần thuật trong câu trực tiếp sẽ đổi “can” => “could” trong câu gián tiếp.</p> <p>Tạm dịch: <i>Angie cho biết anh có thể tung hứng năm quả bóng.</i></p> <p>=> Chọn đáp án D</p> <p>*Note: juggle /'dʒʌɡl/ (v): tung hứng</p>
7	C	<p>Kiến thức về câu trần thuật</p> <p>Câu trần thuật trong câu trực tiếp sẽ đổi “must” => “had to” trong câu gián tiếp khi nó diễn tả sự bắt buộc, đổi “you => we”, đổi “me => her” và đổi “your => our”.</p> <p>Tạm dịch: <i>Bà Vine nói chúng tôi phải nộp bài luận cho bà.</i></p> <p>=> Chọn đáp án C</p>
8	C	<p>Kiến thức về câu trần thuật</p> <p>Ta có: ask sb + to V: yêu cầu ai làm gì</p> <p>Tạm dịch: <i>Tôi nhờ người đàn ông bên cạnh đưa muối cho tôi.</i></p> <p>=> Chọn đáp án C</p>

9	A	<p>Kiến thức về câu trần thuật</p> <p>Ta có: ask sb + to V: yêu cầu ai làm gì</p> <p>Tạm dịch: Nhân viên bán hàng yêu cầu người phụ nữ chờ một lát.</p> <p>=> Chọn đáp án A</p>
---	---	--

		<p>*Note:</p> <ul style="list-style-type: none"> - mind + doing sth: phiền lòng, ngại khi làm gì đó - shop assistant: nhân viên bán hàng
10	B	<p>Kiến thức về câu trần thuật</p> <p>Ta có: tell sb + to V: bảo ai làm gì Cần đổi your => his</p> <p>Tạm dịch: Mẹ bảo Doug không được để đôi ủng bóng đá bẩn của anh ấy trong hành lang.</p> <p>=> Chọn đáp án B</p>
11	D	<p>Kiến thức về câu trần thuật</p> <p>Ta có: ask sb + to V: yêu cầu ai làm gì Cần đổi you => he</p> <p>Tạm dịch: Viên cảnh sát yêu cầu Barry nói cho ông ta biết anh ta đã ở đâu lúc sáu giờ.</p> <p>=> Chọn đáp án D</p> <p>*Note: police officer: cảnh sát</p>
12	A	<p>Kiến thức về câu trần thuật</p> <p>Ta có: ask sb + to V: yêu cầu ai làm gì Cần đổi your => her</p> <p>Tạm dịch: Tôi yêu cầu Mariella cho tôi địa chỉ e-mail của cô ấy.</p> <p>=> Chọn đáp án A</p> <p>*Note: address /ə'dres/ (n): địa chỉ</p>
13	B	<p>Kiến thức về câu trần thuật</p> <p>Câu hỏi “yes/ no” nên ta dùng “if” hoặc “whether”.</p>

		<p>Cần đổi hiện tại tiếp diễn => quá khứ tiếp diễn.</p> <p>Tạm dịch: Tôi hỏi Martha liệu cô ấy có dự định tham gia Câu lạc bộ Xanh không.</p> <p>=> Chọn đáp án B</p> <p>*Note: Plan to do sth: có dự định, kế hoạch làm gì</p>
14	D	<p>Kiến thức về câu trần thuật</p> <p>Câu hỏi có từ để hỏi thì ta theo công thức: từ để hỏi + S + V.</p> <p>Cần đổi “your => my”, hiện tại đơn => quá khứ đơn</p> <p>Tạm dịch: Cô ấy hỏi tôi tên gì.</p> <p>=> Chọn đáp án D</p>
15	B	<p>Kiến thức về câu trần thuật</p> <p>Câu hỏi “yes/ no” nên ta dùng “if” hoặc “whether”. Cần đổi hiện tại đơn => quá khứ đơn.</p> <p>Tạm dịch: Người đàn ông muốn biết liệu cậu bé có phải là sinh viên hay không.</p> <p>=> Chọn đáp án B</p>
16	D	<p>Kiến thức về câu trần thuật</p> <p>Câu hỏi có từ để hỏi thì ta theo công thức: từ để hỏi + S + V. Cần đổi “you => I”, hiện tại tiếp diễn => quá khứ tiếp diễn</p> <p>Tạm dịch: Anh ấy muốn biết tôi sẽ học trường nào.</p> <p>=> Chọn đáp án D</p>
17	D	<p>Kiến thức về câu trần thuật</p>

		<p>Câu trần thuật trong câu trực tiếp sẽ đổi tương lai đơn “will” thành “would” trong câu gián tiếp, đổi “have to => had to”, đổi “he => I” và đổi “this evening => that evening”</p> <p>Tạm dịch: Mike nói rằng anh ấy sẽ không ở nhà vào buổi tối hôm đó vì anh ấy phải làm việc muộn.</p> <p>=> Chọn đáp án D</p>
18	C	<p>Kiến thức về câu trần thuật</p> <p>Câu trần thuật trong câu trực tiếp sẽ đổi “can” => “could” trong câu gián tiếp và đổi đổi “you => I”.</p> <p>Tạm dịch: Nữ phục vụ nói tôi có thể ngồi ở đó.</p> <p>=> Chọn đáp án C</p> <p>*Note: stewardess /'stjuədɪs/ (n): nữ phục vụ (trên máy bay, tàu thủy)</p>
19	D	<p>Kiến thức về câu trần thuật</p> <p>Câu trần thuật trong câu trực tiếp sẽ đổi quá khứ đơn thành quá khứ hoàn thành trong câu gián tiếp và đổi “ago” => “before”.</p> <p>Tạm dịch: Cô ấy nói với tôi rằng Anna đã rời khỏi đó một giờ trước đó.</p> <p>=> Chọn đáp án D</p>
20	B	<p>Kiến thức về câu trần thuật</p> <p>Câu trần thuật trong câu trực tiếp sẽ đổi hiện tại đơn thành quá khứ đơn trong câu gián tiếp; đổi “I => he” và đổi “now => then”</p> <p>Tạm dịch: Anh ấy nói rằng anh ấy không muốn ăn gì cả.</p> <p>=> Chọn đáp án B</p>
21	B	<p>Kiến thức về câu trần thuật</p>

		<p>Câu trần thuật trong câu trực tiếp sẽ đổi hiện tại hoàn thành sang quá khứ hoàn thành trong câu gián tiếp, đổi “I => he”, đổi “this => that” và đổi “yesterday => the day before”</p> <p>Tạm dịch: Karen nói rằng anh ấy chỉ mới có chiếc xe đạp mới đó từ ngày hôm trước.</p> <p>=> Chọn đáp án B</p>
22	D	<p>Kiến thức về câu trần thuật</p> <p>Ta có: tell sb + to V: bảo ai làm gì</p> <p>Tạm dịch: Mẹ bảo Mary không được lãng phí nước.</p> <p>=> Chọn đáp án D</p>
23	B	<p>Kiến thức về câu trần thuật</p> <p>Ta có: Advise sb to V: khuyên ai đó làm gì Cần đổi your => their</p> <p>Tạm dịch: Giáo viên khuyên học sinh không nên sử dụng ô tô cho quãng đường ngắn.</p> <p>=> Chọn đáp án B</p> <p>*Note: distance /'distəns/ (n): khoảng cách, quãng đường</p>
24	C	<p>Kiến thức về câu trần thuật</p> <p>Ta có: Promise + to V: hứa làm gì Cần đổi this week => that week</p> <p>Tạm dịch: Anh ấy hứa sẽ hoàn thành nó vào cuối tuần đó.</p> <p>=> Chọn đáp án C</p>
25	A	<p>Kiến thức về câu trần thuật</p> <p>Ta có: Remind sb + to V: nhắc nhở ai làm gì</p>

		<p>Cần đổi you => I, hiện tại đơn => quá khứ đơn</p> <p>Tạm dịch: Bà nhắc tôi tắt vòi trước khi tôi rời đi.</p> <p>=> Chọn đáp án A</p> <p>*Note:</p> <ul style="list-style-type: none"> - turn off: tắt - tap /tæp/ (n): vòi nước
26		<p>Kiến thức về câu trần thuật</p> <p>Câu trần thuật trong câu trực tiếp sẽ đổi hiện tại tiếp diễn thành quá khứ tiếp diễn trong câu gián tiếp, đổi “we => they” và đổi “now => then”.</p> <p>=> Đáp án: They said that they were learning English then.</p> <p>Tạm dịch: Họ nói rằng lúc đó họ đang học tiếng Anh.</p>
27		<p>Kiến thức về câu trần thuật</p> <p>Câu trần thuật trong câu trực tiếp sẽ đổi hiện tại tiếp diễn thành quá khứ tiếp diễn trong câu gián tiếp, đổi “my => his” và đổi “next week => the week after/ the next week/ the following week.”</p> <p>=> Đáp án: Tom said his friend was coming the week after.</p> <p>Tạm dịch: Tom nói bạn của anh ấy sẽ đến vào tuần tới.</p>
28		<p>Kiến thức về câu trần thuật</p> <p>Câu trần thuật trong câu trực tiếp sẽ đổi tương lai đơn “will” thành “would” trong câu gián tiếp, đổi “I => she”, đổi “my => her” và đổi “this weekend => that weekend”</p> <p>=> Đáp án: She said she would help her mum with the housework that weekend.</p>

		Tạm dịch: Cô ấy nói rằng cô ấy sẽ giúp mẹ làm việc nhà vào cuối tuần đó.
29		<p>Kiến thức về câu trần thuật</p> <p>Câu trần thuật trong câu trực tiếp sẽ đổi tương lai đơn “will” thành “would” trong câu gián tiếp, đổi “these => those” và đổi “next week => the week after/ the next week/ the following week”</p> <p>=> Đáp án: The teacher said to his students (that) they would have to finish all those exercises before the next week.</p> <p>Tạm dịch: Giáo viên nói với học sinh của anh ta rằng họ sẽ phải hoàn thành những bài tập đó trước tuần tới.</p>
30		<p>Kiến thức về câu trần thuật</p> <p>Câu trần thuật trong câu trực tiếp sẽ đổi quá khứ đơn thành quá khứ hoàn thành trong câu gián tiếp, đổi “here => there” và đổi “yesterday => the previous day/ the day before”</p> <p>=> Đáp án: She said she had come back there early the previous day.</p> <p>Tạm dịch: Cô ấy nói cô ấy đã trở lại nơi đó vào sớm ngày hôm trước.</p>
31		<p>Kiến thức về câu trần thuật</p> <p>Câu trần thuật trong câu trực tiếp sẽ đổi hiện tại đơn thành quá khứ đơn trong câu gián tiếp, đổi “I => he” và đổi “this => that “</p> <p>=> Đáp án: Johnny said to his mother he didn’t know how to do that exercise</p> <p>Tạm dịch: Johnny nói với mẹ cậu là cậu ấy không biết cách làm bài tập đó.</p>
32		Kiến thức về câu trần thuật

		<p>Câu hỏi “yes/ no” nên ta dùng “if” hoặc “whether”.</p> <p>Cần đổi hiện tại hoàn thành => quá khứ hoàn thành, you => I</p> <p>=> Đáp án: He asked me if I had travelled abroad much.</p> <p>Tạm dịch: Anh ấy hỏi tôi có đi du lịch nước ngoài nhiều không.</p>
33		<p>Kiến thức về câu trần thuật</p> <p>Câu hỏi có từ để hỏi thì ta theo công thức: từ để hỏi + S + V.</p> <p>Cần đổi “this => that”, hiện tại hoàn thành => quá khứ hoàn thành</p> <p>=> Đáp án: The boss asked the secretary who had written that note.</p> <p>Tạm dịch: Ông chủ hỏi thư ký ai đã viết ghi chú đó.</p> <p>*Note: secretary /'sekrətri/ (n): thư ký</p>
34		<p>Kiến thức về câu trần thuật</p> <p>Câu hỏi có từ để hỏi thì ta theo công thức: từ để hỏi + S + V.</p> <p>Cần đổi quá khứ đơn => quá khứ hoàn thành, “ago => before “</p> <p>=> Đáp án: He wondered why he hadn't remembered meeting her 2 days before.</p> <p>Tạm dịch: Anh ta tự hỏi tại sao anh ta không nhớ đã gặp cô ta 2 ngày trước</p> <p>*Note:</p> <p>Remember doing sth: nhớ đã làm gì # remember to do sth: nhớ để làm gì</p>
35		<p>Kiến thức về câu trần thuật</p> <p>Câu hỏi “yes/ no” nên ta dùng “if” hoặc “whether”.</p>

		<p>Cần đổi quá khứ đơn => quá khứ hoàn thành, “this => that”, “your => his”</p> <p>=> Đáp án: The policeman asked the boy whether he had really seen that happen with his own eyes.</p> <p>Tạm dịch: Cảnh sát hỏi cậu bé có phải thực sự cậu ấy tận mắt nhìn thấy việc đó diễn ra hay không.</p>
36		<p>Kiến thức về câu trần thuật</p> <p>Câu hỏi “yes/ no” nên ta dùng “if” hoặc “whether”.</p> <p>Cần đổi quá khứ đơn => quá khứ hoàn thành, “yesterday => the day before/the previous day”</p> <p>=> Đáp án: He asked her whether/if she had watched the detective film on TV the day before/the previous day.</p> <p>Tạm dịch: Anh ấy hỏi cô ấy đã xem bộ phim trinh thám trên ti vi tối hôm trước chưa.</p> <p>*Note: detective /di'tektiv/ (n): cảnh sát điều tra, trinh thám</p>
37		<p>Kiến thức về câu trần thuật</p> <p>Câu hỏi có từ để hỏi thì ta theo công thức: từ để hỏi + S + V.</p> <p>Cần đổi “this => that”, quá khứ đơn => quá khứ hoàn thành</p> <p>=> Đáp án: Tom asked the girl when she had had that picture taken.</p> <p>Tạm dịch: Tom hỏi cô gái xem cô đã chụp bức ảnh đó khi nào.</p>

38		<p>Kiến thức về câu trần thuật</p> <p>Ta có: suggest + V-ing: gợi ý làm gì</p> <p>=> Đáp án: Tom suggested going somewhere for a cup of coffee after class.</p> <p>Tạm dịch: <i>Tom gợi ý đi đâu đó uống cà phê sau giờ học.</i></p>
----	--	---

39		<p>Kiến thức về câu trần thuật</p> <p>Ta có: invite sb for sth: mời ai cái gì một cách thân mật.</p> <p>=> Đáp án: The landlady invited the guest for another cup of tea.</p> <p>Tạm dịch: Bà chủ nhà mời vị khách một tách trà nữa.</p> <p>*Note: landlady /'lændleidi/ (n): bà chủ nhà (nhà cho thuê)</p>
40		<p>Kiến thức về câu trần thuật</p> <p>Câu hỏi “yes/ no” nên ta dùng “if” hoặc “whether”.</p> <p>Cần đổi hiện tại hoàn thành => quá khứ hoàn thành, you => I</p> <p>=> Đáp án: She asked me whether I had ever seen a flying saucer.</p> <p>Tạm dịch: Cô ấy hỏi tôi đã từng thấy đĩa bay bao giờ chưa.</p> <p>*Note: flying saucer: đĩa bay</p>
TÌNH HUỐNG GIAO TIẾP		
1	B	<p>Kiến thức về tình huống giao tiếp</p> <p>Tạm dịch: Hà đang nói chuyện với Nam</p> <p>Hà: Tôi muốn xin lỗi vì đã nộp bài tập muộn. Tôi rất tiếc. Nam:</p> <p>_____</p> <p>A. Đúng vậy.</p> <p>B. Không sao đâu.</p> <p>C. Điều đó có lý.</p> <p>D. Thế là đủ.</p> <p>=> Chọn đáp án B</p>
2	A	<p>Kiến thức về tình huống giao tiếp</p>

		<p>Tạm dịch: Hà đang nói chuyện với Nam</p> <p><i>Hà: Tớ xin lỗi đã để cậu đợi lâu. Cuộc nói chuyện kéo dài hơn dự kiến.</i></p> <p><i>Nam: _____</i></p> <p>A. Đừng bận tâm.</p> <p>B. Nó rất đẹp.</p> <p>C. Chúng ta đã có thời gian.</p> <p>D. Tại sao cậu lại làm như vậy?</p> <p>=> Chọn đáp án A</p>
3	D	<p>Kiến thức về tình huống giao tiếp</p> <p>Tạm dịch: Hà đang nói chuyện với Nam</p> <p><i>Hà: Tớ nghĩ cậu nên xác định một số vấn đề về môi trường trước tiên trong bài thuyết trình của mình.</i></p> <p><i>Nam: _____</i></p> <p>A. Cậu sai rồi.</p> <p>B. Điều đó có tốt không?</p> <p>C. Cảm ơn cậu đã nói chuyện.</p> <p>D. Đó là một ý kiến hay.</p> <p>=> Chọn đáp án D</p>
4	C	<p>Kiến thức về tình huống giao tiếp</p> <p>Tạm dịch: Hà đang nói chuyện với Nam</p> <p><i>Hà: Tại sao cậu không tập trung vào từng vấn đề, giải thích nguyên nhân chính của nó và sau đó đề xuất giải pháp?</i></p> <p><i>Nam: _____</i></p>

		<p>A. Tớ sẽ làm điều đó sau.</p> <p>B. Đúng vậy.</p> <p>C. Thật là hợp lý. Cảm ơn cậu.</p> <p>D. Nó có vẻ nhàm chán.</p> <p>=> Chọn đáp án C</p>
5	A	<p>Kiến thức về tình huống giao tiếp</p> <p>Tạm dịch: Hà đang nói chuyện với Nam</p> <p>Hà: Cậu nên làm theo lời khuyên của giáo viên. Nam: _____</p> <p>A. Cậu nói đúng.</p> <p>B. Cảm ơn.</p> <p>C. Chúc may mắn!</p> <p>D. Ủ, tớ sẽ.</p> <p>=> Chọn đáp án A</p>

ĐỌC ĐIỀN

1	B	<p>Kiến thức về từ vựng</p> <p>*Xét các đáp án:</p> <p>A. control /kən'trəʊl/ (v): kiểm soát</p> <p>B. safeguard /'seɪfɡɑ:d/ (v): bảo vệ, che chở, giữ gìn</p> <p>C. manage /'mænɪdʒ/ (v): quản lý</p> <p>D. remain /rɪ'meɪn/ (v): còn, còn lại, duy trì</p> <p>Tạm dịch:</p> <p>“One way to (1) _____ the environment is through sustainable practices, which involve using resources in a way that meets</p>
---	---	---

		<p>present needs without compromising the ability of future generations to meet their own needs.”</p> <p><i>(Một cách để bảo vệ môi trường là thông qua các hoạt động bền vững, bao gồm việc sử dụng tài nguyên theo cách đáp ứng nhu cầu hiện tại mà không ảnh hưởng đến khả năng đáp ứng nhu cầu của các thế hệ tương lai.)</i></p> <p>=> Đáp án: B</p>
--	--	---

2	A	<p>Kiến thức về mệnh đề quan hệ</p> <p>*Xét các đáp án:</p> <p>A. which: đại từ quan hệ chỉ vật</p> <p>B. that: đại từ quan hệ thay thế cho các đại từ <i>who</i>, <i>whom</i>, <i>which</i> làm chủ ngữ hoặc tân ngữ trong mệnh đề quan hệ xác định, không dùng khi phía trước có dấu phẩy</p> <p>C. who: đại từ quan hệ chỉ người</p> <p>D. what: đại từ hoặc trạng từ quan hệ</p> <p>=> Vì về phía trước có dấu phẩy nên ta loại “that”. Ngoài ra, danh từ ở trước chỗ trống là “practices” - chỉ vật nên ta chọn “which”</p> <p>Tạm dịch:</p> <p>“One way to safeguard the environment is through sustainable practices, (2) _____ involve using resources in a way that meets present needs without compromising the ability of future generations to meet their own needs.”</p> <p><i>(Một cách để bảo vệ môi trường là thông qua các hoạt động bền vững, bao gồm việc sử dụng tài nguyên theo cách đáp ứng nhu cầu hiện tại mà không ảnh hưởng đến khả năng đáp ứng nhu cầu của các thế hệ tương lai.)</i></p> <p>=> Đáp án: A</p>
---	---	---

3	B	<p>Kiến thức về từ vựng</p> <p>*Xét các đáp án:</p> <p>A. exchange /ɪks'tʃeɪndʒ/ (v): trao đổi</p> <p>B. compromise /'kɒmprəmaɪz/ (v): thỏa hiệp, hi sinh cái gì vì cái gì</p> <p>C. better /'betə/ (v): làm cho trở nên tốt hơn, cải thiện</p> <p>D. trade /treɪd/ (v): buôn bán, ngoại thương</p> <p>Tạm dịch:</p> <p>“One way to safeguard the environment is through sustainable practices, which involve using resources in a way that meets present needs without (4) _____ the ability of future generations to meet their own needs.”</p> <p>(Một cách để bảo vệ môi trường là thông qua các hoạt động bền vững, bao gồm việc sử dụng tài nguyên theo cách đáp ứng nhu cầu hiện tại mà không ảnh hưởng đến khả năng đáp ứng nhu cầu của các thế hệ tương lai.)</p> <p>=> Đáp án: B</p>
4	B	<p>Kiến thức về từ vựng</p> <p>*Xét các đáp án:</p> <p>A. gass /'gæsɪz/ (n): khí gas</p> <p>B. emission /ɪ'mɪʃən/ (n): (lượng) khí thải</p> <p>C. release /rɪ'liːs/ (n): sự giải phóng</p> <p>D. moisture /'məʊstʃə/ (n): độ ẩm, hơi nước</p> <p>=> Ta có: carbon emission: lượng khí thải carbon</p> <p>Tạm dịch:</p>

		<p>“Sustainable practices can include reducing carbon (4) _____ by using renewable energy sources, such as solar or wind power, conserving water by installing efficient fixtures, or using biodegradable materials to reduce waste.”</p> <p><i>(Các thực hành bền vững có thể bao gồm giảm lượng khí thải carbon bằng cách sử dụng các nguồn năng lượng tái tạo, chẳng hạn như năng lượng mặt trời hoặc gió, tiết kiệm nước bằng cách lắp đặt các thiết bị hiệu quả hoặc sử dụng vật liệu có thể phân hủy sinh học để giảm chất thải.)</i></p> <p>=> Đáp án: B</p>
5	A	<p>Kiến thức về từ vựng</p> <p>*Xét các đáp án:</p> <p>A. biodegradable /baɪəʊdɪˈɡreɪdəbəl/ (a): (có thể) phân hủy (sinh học)</p> <p>B. indissoluble /ɪndɪˈsɒljəbəl/ (a): không thể hòa tan</p> <p>C. inorganic /ɪnɔːˈɡæɪnɪk/ (a): vô cơ</p> <p>D. non-biodegradable /nɒn-ˌbaɪəʊdɪˈɡreɪdəbəl/ (a): không phân hủy sinh học</p> <p>Tạm dịch:</p> <p>“Sustainable practices can include reducing carbon emissions by using renewable energy sources, such as solar or wind power, conserving water by installing efficient fixtures, or using (5) _____ materials to reduce waste.”</p> <p><i>(Các thực hành bền vững có thể bao gồm giảm lượng khí thải carbon bằng cách sử dụng các nguồn năng lượng tái tạo, chẳng hạn như năng lượng mặt trời hoặc gió, tiết kiệm nước bằng cách lắp đặt các thiết bị hiệu quả hoặc sử dụng vật liệu có thể phân hủy sinh học để giảm chất thải.)</i></p>

		=> Đáp án: A
6	B	<p>Kiến thức về lượng từ</p> <p>*Xét các đáp án:</p> <p>A. other: đi với danh từ số nhiều</p> <p>B. another: được sử dụng như đại từ, another + số đếm + danh từ số nhiều</p> <p>C. others: được sử dụng như đại từ mang nghĩa “những người khác”</p> <p>D. the other: cái còn lại trong hai cái hoặc người còn lại trong hai người</p> <p>=> Phía sau là danh từ số ít “aspect” và dựa vào nghĩa nên ta chọn “Another”</p> <p>Tạm dịch:</p> <p>“(6) _____ important aspect of protecting the environment is conservation.”</p> <p>(Một khía cạnh quan trọng khác của việc bảo vệ môi trường là sự bảo tồn.)</p> <p>=> Đáp án: B</p>
7	D	<p>Kiến thức về từ vựng</p> <p>*Xét các đáp án:</p> <p>A. habitable /'hæbɪtəbəl/ (a): có thể ở được, có thể cư trú được</p> <p>B. habit /'hæbɪt/ (n): thói quen</p> <p>C. habitation /hæbrɪ'teɪʃən/ (n): chỗ cư trú, chỗ ở, nhà ở</p> <p>D. habitat /'hæbɪtæt/ (n): môi trường sống</p> <p>Tạm dịch:</p>

		<p>“This involves preserving natural areas and ecosystems, such as forests, wetlands, and wildlife (7) _____, to ensure that they continue to thrive over time.”</p> <p><i>(Điều này liên quan đến việc bảo tồn các khu vực tự nhiên và hệ sinh thái, chẳng hạn như rừng, vùng đất ngập nước và môi trường sống của động vật hoang dã, để đảm bảo rằng chúng tiếp tục phát triển theo thời gian.)</i></p> <p>=> Đáp án: D</p>
8	C	<p>Kiến thức về cụm động từ</p> <p>*Xét các đáp án:</p> <p>A. attribute to: gán cho, nói rằng cái gì đó là do cái gì đó gây ra</p> <p>B. help to: giúp đỡ, hỗ trợ cho</p> <p>C. contribute to: đóng góp vào, góp phần</p> <p>D. access to: tiếp cận đến, truy cập vào</p> <p>Tạm dịch:</p> <p>“Individuals can also (8) _____protecting the environment by making simple changes to their daily routines, such as reducing plastic use, taking public transportation, or conserving energy by turning off lights and electronics when not in use.”</p> <p><i>(Các cá nhân cũng có thể góp phần bảo vệ môi trường bằng cách thực hiện những thay đổi đơn giản đối với thói quen hàng ngày của họ, chẳng hạn như giảm sử dụng nhựa, sử dụng phương tiện giao thông công cộng hoặc tiết kiệm năng lượng bằng cách tắt đèn và thiết bị điện tử khi không sử dụng.)</i></p> <p>=> Đáp án: C</p>
9	C	<p>Kiến thức về cụm động từ:</p> <p>*Xét các đáp án:</p>

		<p>A. put off: trì hoãn, dời một sự kiện nào đó về sau</p> <p>B. call off: hủy bỏ, chấm dứt (một sự kiện, sự thỏa thuận,...)</p> <p>C. turn off: tắt (đèn, TV, máy móc, thiết bị,...)</p> <p>D. take off: bỏ ra, cởi ra</p> <p>Tạm dịch:</p> <p>“Individuals can also contribute to protecting the environment by making simple changes to their daily routines, such as reducing plastic use, taking public transportation, or conserving energy by (9) _____ off lights and electronics when not in use.”</p> <p><i>(Các cá nhân cũng có thể góp phần bảo vệ môi trường bằng cách thực hiện những thay đổi đơn giản đối với thói quen hàng ngày của họ, chẳng hạn như giảm sử dụng nhựa, sử dụng phương tiện giao thông công cộng hoặc tiết kiệm năng lượng bằng cách tắt đèn và thiết bị điện tử khi không sử dụng.)</i></p> <p>=> Đáp án: C</p>
10	D	<p>Kiến thức về cụm từ cố định</p> <p>*Xét các đáp án:</p> <p>A. in turn: lần lượt</p> <p>B. in hand: nhận được hoặc yêu cầu sự chú ý ngay lập tức; có sẵn, dự trữ</p> <p>C. in case: trong trường hợp</p> <p>D. in use: trong khi sử dụng, sử dụng</p> <p>Tạm dịch:</p> <p>“Individuals can also contribute to protecting the environment by making simple changes to their daily routines, such as reducing plastic use, taking public transportation, or conserving</p>

		<p>energy by turning off lights and electronics when not in (10)</p> <p>_____.”</p> <p>(Các cá nhân cũng có thể góp phần bảo vệ môi trường bằng cách thực hiện những thay đổi đơn giản đối với thói quen hàng ngày của họ, chẳng hạn như giảm sử dụng nhựa, sử dụng phương tiện giao thông công cộng hoặc tiết kiệm năng lượng bằng cách tắt đèn và thiết bị điện tử khi không sử dụng.)</p> <p>=> Đáp án: D</p>
DỊCH	<p>Bảo vệ môi trường là rất quan trọng để giữ gìn sức khỏe và hạnh phúc của cả con người và các sinh vật khác. Một cách để bảo vệ môi trường là thông qua các hoạt động bền vững, bao gồm việc sử dụng tài nguyên theo cách đáp ứng nhu cầu hiện tại mà không ảnh hưởng đến khả năng đáp ứng nhu cầu của các thế hệ tương lai.</p> <p>Các thực hành bền vững có thể bao gồm giảm lượng khí thải carbon bằng cách sử dụng các nguồn năng lượng tái tạo, chẳng hạn như năng lượng mặt trời hoặc năng lượng gió, tiết kiệm nước bằng cách lắp đặt các thiết bị hiệu quả hoặc sử dụng vật liệu có thể phân hủy sinh học để giảm chất thải.</p> <p>Một khía cạnh quan trọng khác của việc bảo vệ môi trường là bảo tồn. Điều này liên quan đến việc bảo tồn các khu vực tự nhiên và hệ sinh thái, chẳng hạn như rừng, vùng đất ngập nước và môi trường sống của động vật hoang dã, để đảm bảo rằng chúng tiếp tục phát triển theo thời gian. Các nỗ lực bảo tồn có thể bao gồm giảm nạn phá rừng hoặc bảo vệ các loài có nguy cơ tuyệt chủng.</p> <p>Các cá nhân cũng có thể góp phần bảo vệ môi trường bằng cách thực hiện những thay đổi đơn giản đối với thói quen hàng ngày của họ, chẳng hạn như giảm sử dụng nhựa, sử dụng phương tiện giao thông công cộng hoặc tiết kiệm năng lượng bằng cách tắt đèn và thiết bị điện tử khi không sử dụng.</p>	
ĐỌC HIỂU		
11	B	<p>Đoạn văn chủ yếu thảo luận là gì?</p> <p>A. Định nghĩa về phá rừng.</p> <p>B. Những tác động tiêu cực của việc phá rừng.</p>

		<p>C. Những nguyên nhân khiến nạn phá rừng xảy ra thường xuyên.</p> <p>D. Các giải pháp hữu hiệu để giải quyết nạn phá rừng trên toàn thế giới.</p> <p>Căn cứ vào thông tin đoạn 1:</p> <p>The loss of trees and other vegetation can cause climate change, desertification, soil erosion, fewer crops, flooding, increased greenhouse gases in the atmosphere, and a host of problems for indigenous people.</p> <p><i>(Việc mất cây cối và các thảm thực vật khác có thể gây ra biến đổi khí hậu, sa mạc hóa, xói mòn đất, ít cây trồng hơn, lũ lụt, tăng khí nhà kính trong khí quyển và một loạt các vấn đề đối với người dân bản địa.)</i></p>
12	C	<p>Từ “indigenous” trong đoạn 1 có thể có nghĩa là :</p> <p>A. nước ngoài B. nông dân C. bản địa D. vùng núi</p> <p>Căn cứ vào ngữ cảnh sau trong đoạn 1:</p> <p>The loss of trees and other vegetation can cause climate change, desertification, soil erosion, fewer crops, flooding, increased greenhouse gases in the atmosphere, and a host of problems for indigenous people.</p> <p><i>(Việc mất cây cối và các thảm thực vật khác có thể gây ra biến đổi khí hậu, sa mạc hóa, xói mòn đất, ít cây trồng hơn, lũ lụt, tăng khí nhà kính trong khí quyển và một loạt các vấn đề đối với người dân bản địa.)</i></p> <p>=> Từ đồng nghĩa: indigenous (bản địa) = native</p>

13	D	<p>Câu nào trong các câu sau KHÔNG được nhắc đến như là nguyên nhân của nạn phá rừng trong đoạn 2?</p> <p>A. chặt cây lấy gỗ B. chăn nuôi gia súc</p> <p>C. trồng trọt D. săn bắt lấy thức ăn</p>
----	---	---

		<p>Căn cứ vào thông tin đoạn 2:</p> <p>Deforestation occurs for a number of reasons, including: farming, mostly cattle due to its quick turn around; and logging for materials and development. It has been happening for thousands of years, arguably since man began converting from hunter/gatherer to agricultural based societies, and required larger, unobstructed tracks of land to accommodate cattle, crops, and housing. It was only after the onset of the modern era that it became an epidemic.</p> <p><i>(Nạn phá rừng xảy ra vì một số lý do, bao gồm: chăn nuôi, chủ yếu là gia súc do sự quay vòng nhanh; và khai thác gỗ làm vật liệu và phát triển. Nó đã xảy ra hàng ngàn năm, được cho là kể từ khi con người bắt đầu chuyển đổi từ săn bắt/ hái lượm sang xã hội dựa trên nông nghiệp, và cần đến những thửa đất rộng lớn, không bị cản trở để chứa gia súc, cây trồng và nhà ở. Chỉ sau khi bắt đầu thời hiện đại, nó đã trở thành một đại dịch.)</i></p>
14	B	<p>Từ “others” trong đoạn văn số 3 ám chỉ ?</p> <p>A. mái hiên, chỗ che B. loài vật C. rừng rậm nhiệt đới D. cây cối</p> <p>Căn cứ vào ngữ cảnh sau trong đoạn 3:</p> <p>The trees of the rainforest that provide shelter for some species also provide the canopy that regulates the temperature, a necessity for many others.</p> <p><i>(Những cây trong rừng nhiệt đới cung cấp nơi trú ẩn cho một số loài cũng cung cấp những tán cây điều hòa nhiệt độ, một nhu cầu cần thiết cho những loài khác.)</i></p>

15	D	<p>Những câu sau đây là tác hại của nạn phá rừng, NGOẠI TRỪ _____ .</p> <p>A. Nhiều loài thực vật và động vật đã bị tuyệt chủng trước khi chúng ta tìm ra chúng.</p> <p>B. Sự biến đổi nhiệt độ trong một ngày hoàn chỉnh đang trở nên khắc nghiệt hơn do mất cây xanh.</p> <p>C. Đất không còn màu mỡ để canh tác vụ mùa bởi vì thiếu mưa và xói mòn.</p> <p>D. Ngày càng nhiều động vật phải tìm nơi trú ẩn dưới vòm lá cây.</p> <p>Căn cứ vào các thông tin sau:</p> <p>Đoạn 3: One of the most dangerous and unsettling effects of deforestation is the loss of animal and plant species due to their loss of habitat; not only do we lose those known to us, but also those unknown, potentially an even greater loss.</p> <p><i>(Một trong những tác động nguy hiểm nhất và bất ổn nhất của nạn phá rừng là sự biến mất của các loài động vật và thực vật do mất môi trường sống; chúng ta không chỉ mất những loài đã được biết đến, mà còn cả những loài chưa biết, có khả năng sự mất mát còn lớn hơn nữa.)</i></p> <p>Đoạn 3: Its removal through deforestation would allow a more drastic temperature variation from day to night, much like a desert, which could prove fatal for current inhabitants.</p> <p><i>(Việc loại bỏ vòm cây thông qua phá rừng sẽ khiến cho sự biến đổi nhiệt độ mạnh hơn từ ngày sang đêm, giống như một sa mạc, có thể gây tử vong cho cư dân đang sống.)</i></p> <p>Đoạn 5: With fewer trees left, due to deforestation, there is less water in the air to be returned to the soil. In turn, this causes dryer soil and the inability to grow crops, an ironic twist when considered against the fact that 80% of deforestation comes from small-scale agriculture and cattle ranching.</p>
----	---	--

		<p>(Với số ít cây còn lại, do mất rừng, sẽ có ít nước trong không khí được trả lại đất. Đổi lại, điều này khiến cho đất khô cằn và không có khả năng trồng trọt, một điều mỉa mai khi xét đến thực tế rằng 80% nạn phá rừng đến từ nông nghiệp quy mô nhỏ và chăn nuôi gia súc.)</p> <p>Đoạn 6: Further effects of deforestation include soil erosion and coastal flooding.</p> <p>(Những ảnh hưởng xa hơn của nạn phá rừng bao gồm xói mòn đất và lũ lụt ở vùng duyên hải.)</p>
16	A	<p>Từ “perpetuate” ở đoạn cuối gần nghĩa nhất với _____</p> <p>A. duy trì B. dừng lại C. ngăn chặn D. bắt đầu</p> <p>Căn cứ vào ngữ cảnh sau trong đoạn cuối:</p> <p>Without them, the soil erodes and washes away, causing farmers to move on and perpetuate the cycle.</p> <p>(Nếu không có chúng, đất sẽ bị xói mòn và rửa trôi, khiến người nông dân phải tiếp tục và duy trì chu kỳ.)</p>
17	A	<p>Đoạn văn tiếp theo đoạn cuối cùng trong đoạn văn có thể thảo luận về _____.</p> <p>A. một số bất lợi mà nạn phá rừng gây ra cho người dân địa phương. B. một số biện pháp quyết liệt cần được thực hiện để đối phó với nạn phá rừng. C. thực trạng phá rừng ở một số quốc gia cụ thể. D. quan điểm của một số nhà khoa học về nạn phá rừng.</p>

		<p>Căn cứ vào thông tin sau đoạn cuối:</p> <p>The barren land which is left behind in the wake of these unsustainable agricultural practices is then more susceptible to flooding, specifically in coastal regions. Coastal vegetation lessens the impact of waves and winds associated with a storm surge. Without this vegetation, coastal villages are susceptible to damaging floods.</p> <p><i>(Vùng đất cằn cỗi bị bỏ lại sau sự trôi dạt của những hoạt động nông nghiệp không bền vững này thì dễ bị ngập lụt hơn, đặc biệt ở các vùng ven biển. Thảm thực vật ven biển làm giảm tác động của sóng và gió từ một cơn bão. Nếu không có thảm thực vật này, các làng ven biển dễ thiệt hại do lũ lụt.)</i></p>
	DỊCH	<p><i>Phá rừng là việc phát quang, phá hủy hoặc loại bỏ cây cối thông qua các biện pháp cố ý, tự nhiên hoặc tình cờ. Nó có thể xảy ra ở bất kỳ khu vực nào đông dân cư bởi cây cối và các loài thực vật khác, nhưng phần lớn hiện tượng này đang xảy ra ở rừng nhiệt đới Amazon. Việc mất cây cối và các thảm thực vật khác có thể gây ra biến đổi khí hậu, sa mạc hóa, xói mòn đất, ít cây trồng hơn, lũ lụt, tăng khí nhà kính trong khí quyển và một loạt các vấn đề đối với người dân bản địa.</i></p> <p><i>Việc phá rừng xảy ra do một số nguyên nhân, bao gồm: làm ruộng, chủ yếu là gia súc do quay vòng nhanh; và ghi nhật ký tài liệu và phát triển. Nó đã xảy ra hàng nghìn năm, được cho là kể từ khi con người bắt đầu chuyển đổi từ săn bắt/hái lượm sang các xã hội dựa trên nông nghiệp và đòi hỏi những vùng đất rộng hơn, không bị cản trở để có gia súc, cây trồng và nhà ở. Chỉ sau khi kỷ nguyên hiện đại bắt đầu, nó đã trở thành một bệnh dịch.</i></p> <p><i>Một trong những tác động nguy hiểm nhất và bất ổn nhất của nạn phá rừng là sự biến mất của các loài động vật và thực vật do mất môi trường sống; chúng ta không chỉ mất những loài đã được biết đến, mà còn cả những loài chưa biết, có khả năng sự mất mát còn lớn hơn nữa. 70% động vật và thực vật trên đất liền sống trong</i></p>

		<p>rừng và nhiều loài không thể sống sót sau nạn phá rừng phá hủy nhà cửa của họ. Những cây trong rừng nhiệt đới cung cấp nơi trú ẩn cho một số loài cũng cung cấp những tán cây điều hòa nhiệt độ, một nhu cầu cần thiết cho nhiều loài khác. Việc loại bỏ nó thông qua việc phá rừng sẽ cho phép sự thay đổi nhiệt độ mạnh hơn từ ngày sang đêm, giống như một sa mạc, có thể gây tử vong cho những cư dân hiện tại.</p> <p>Ngoài việc mất môi trường sống, việc thiếu cây xanh cũng cho phép một lượng lớn khí nhà kính được thải vào khí quyển. Hiện tại, các khu rừng mưa nhiệt đới ở Nam Mỹ chiếm 20% lượng oxy của Trái đất và chúng đang biến mất với tốc độ 4 ha trong một thập kỷ. Nếu các tỷ lệ này không được ngăn chặn và đảo ngược, hậu quả sẽ càng nặng nề hơn.</p> <p>Cây xanh cũng giúp kiểm soát mức nước trong khí quyển bằng cách giúp điều hòa chu trình nước. Cây cối còn lại ít hơn, do nạn phá rừng, lượng nước trong không khí được trả lại cho đất sẽ ít hơn. Đối lại, điều này làm cho đất khô cằn và không thể trồng trọt, một điều mỉa mai khi xét đến thực tế rằng 80% nạn phá rừng là do nông nghiệp quy mô nhỏ và chăn nuôi gia súc.</p> <p>Các tác động khác của việc phá rừng bao gồm xói mòn đất và lũ lụt ven biển. Ngoài các vai trò đã đề cập trước đây, cây còn có chức năng giữ nước và lớp đất mặt, cung cấp các chất dinh dưỡng phong phú để duy trì sự sống của rừng. Nếu không có chúng, đất sẽ bị xói mòn và rửa trôi, khiến người nông dân phải tiếp tục và duy trì chu kỳ. Đất đai cằn cỗi bị bỏ lại sau các hoạt động nông nghiệp không bền vững này sau đó dễ bị ngập lụt hơn, đặc biệt là ở các vùng ven biển. Thảm thực vật ven biển làm giảm tác động của sóng và gió liên quan đến triều cường. Nếu không có thảm thực vật này, các làng ven biển rất dễ thiệt hại do lũ lụt.</p>
--	--	--

UNIT 9 - 15-MINUTE TEST

STT	ĐÁP ÁN	GIẢI THÍCH CHI TIẾT ĐÁP ÁN
1	C	<p>Kiến thức về câu tường thuật</p> <p>Tạm dịch: Cô ấy nói rằng cô ấy sẽ gọi cho tôi khi cô ấy về nhà.</p> <p>Ở đây, trong câu có dấu hiệu là mệnh đề trạng ngữ “When” nên ta suy ra được ở câu trực tiếp có sự kết hợp thì tương lai đơn và hiện tại đơn (diễn tả hành động xảy ra nối tiếp trong tương lai): When + S + V (hiện tại đơn), S + V (tương lai đơn)</p> <p>Ta thấy, mệnh đề đi với when đã được lùi một thì từ “hiện tại đơn - get” về “quá khứ đơn” là “got”, nên ở chỗ trống ta cũng cần lùi thì “tương lai đơn – will call” sang gián tiếp là “would call”. Có thể hiểu câu gốc là: “I will call you when I get home”, She said.</p> <p>- Thay đổi về thì: Thì tương lai đơn (S + will/shall + V) => (S + would + V)</p> <p>* Xét các đáp án:</p> <p>A. will call => sai vì chưa lùi thì</p> <p>B. called => sai về cấu trúc</p> <p>C. would call => đúng về cả cấu trúc và ngữ nghĩa</p> <p>D. has called => sai vì chưa lùi thì</p> <p>=> Do đó, C là đáp án phù hợp</p>

2	A	<p>Kiến thức về câu tường thuật</p> <p>Tạm dịch: Cậu bé hỏi tôi có thể chạy nhanh không.</p> <p>Ta có:</p> <p>Đây là câu tường thuật loại Yes/No Question nên khi chuyển sang gián tiếp phải đưa về dạng khẳng định và lùi thì, từ hiện tại đơn về quá khứ đơn. Ở đây có thể thấy hoàn cảnh giao tiếp đang ở hiện tại. Có thể hiểu câu gốc là: “Can you run fast?”, The boy asked.</p> <p>- Câu trực tiếp dạng câu hỏi yes/no => Câu tường thuật: S + asked/wanted to know/wondered + O + if/whether + S + V (lùi thì) + O</p> <p>- Trong câu gián tiếp “can” chuyển thành “could”</p>
---	---	--

		=> Do đó, A là đáp án phù hợp
3	D	<p>Kiến thức về câu tường thuật</p> <p>Tạm dịch: <i>Bạn tôi đề nghị tôi nên tập trung vào nội dung bài thuyết trình.</i></p> <p>Ta thấy, trong câu tường thuật should giữ nguyên, không đổi. Ta chia động từ chính ở thì quá khứ đơn (diễn tả hành động đã xảy ra và kết thúc trong quá khứ). Có thể hiểu câu gốc là: “You should focus on the content of the presentation.”, My friend suggested.</p> <p>S + suggested + that + S+ (should) + V: ai đó gợi ý, đề xuất ai khác nên làm gì (người đề xuất không tham gia vào hành động đó)</p> <p>=> Do đó, D là đáp án phù hợp</p>
4	B	<p>Kiến thức về câu tường thuật</p> <p>Tạm dịch: <i>Cô ấy hỏi tôi làm việc và sống ở đâu.</i></p> <p>Căn cứ vào cấu trúc câu tường thuật với dạng “Wh-question”.</p> <p>- S1 + (ask/ want to know/ wonder) + Wh-question + S + V.</p> <p>Có thể hiểu câu gốc là: “Where do you live and work?”, She asked.</p> <p>- Thay đổi về thì: Thì hiện tại đơn => thì quá khứ đơn:</p> <p>- S + V (bare)/V (s,es) => S + V-ed/V (cột 2)</p> <p>- S + am/is are => S + was/were</p> <p>* Xét các đáp án:</p> <p>A. said: nói, không phù hợp với hoàn cảnh và cấu trúc</p> <p>B. asked: hỏi, phù hợp với hoàn cảnh và cấu trúc</p> <p>C. advised: khuyên, không phù hợp với hoàn cảnh và cấu trúc</p> <p>D. denied: phủ nhận, không phù hợp với hoàn cảnh và cấu trúc</p> <p>=> Do đó, B là đáp án phù hợp</p>
5	A	<p>Kiến thức về câu tường thuật</p> <p>Tạm dịch: <i>Họ nói rằng họ sẽ hoàn thành dự án vào tuần tới.</i></p> <p>Ở đây, ta thấy câu tường thuật đã được lùi thì động từ “will => would”, nên ở chỗ trống ta cần thay đổi trạng từ thời gian “next week => the following week”.</p> <p>Có thể hiểu câu gốc là: “We will finish the project next “, They said.</p>

	<p>- Thay đổi về thì: Thì tương lai đơn (S + will/shall + V) => (S + would + V)</p> <p>* Xét các đáp án:</p> <p>A. the following week => đúng về cả cấu trúc và ngữ nghĩa</p> <p>B. next week => sai vì chưa thay đổi trạng từ thời gian</p> <p>C. the past week => sai trạng từ thời gian</p> <p>D. next month => sai vì chưa thay đổi trạng từ thời gian</p> <p>=> Do đó, A là đáp án phù hợp</p>
6	<p>Tạm dịch: “<i>Khí thải từ phương tiện giao thông là nguyên nhân chính gây ô nhiễm không khí,</i>” anh ấy nói.</p> <p>Ta có:</p> <p>Câu tường thuật, lùi thì động từ (is => was)</p> <p>Thay đổi về thì: Thì hiện tại đơn => thì quá khứ đơn:</p> <p>- S + V (bare)/V (s,es) => S + V-ed/V (cột 2)</p> <p>- S + am/is are => S + was/were</p> <p>=> Do đó, ta viết lại câu như sau: He said that gas emissions from vehicles were the main cause of air pollution.</p> <p>(Anh ấy nói rằng khí thải từ các phương tiện giao thông là nguyên nhân chính gây ô nhiễm không khí.)</p> <p>*Note:</p> <p>- emission /ɪ'mɪʃn/ (n): sự phát ra(ánh sáng, nhiệt)</p> <p>=> gas emission: khí thải</p> <p>- cause (of something): nguyên nhân</p>

7	<p>Tạm dịch: <i>“Tôi có thể phát biểu về biến đổi khí hậu mà không cần chuẩn bị gì cả,” Nam nói.</i></p> <p>Ta có:</p> <p>Câu tường thuật, lùi thì động từ (can => could), đổi ngôi (I => He)</p> <p>- Trong câu gián tiếp “can” chuyển thành “could”</p> <p>=> Do đó, ta viết lại câu như sau: Nam said that he could make a speech about climate change without preparation.</p>
---	---

	<p>(Nam nói rằng cậu ấy có thể phát biểu về biến đổi khí hậu mà không cần chuẩn bị trước.)</p> <p>*Note: climate change /'klaɪmət tʃeɪndʒ/ (n): biến đổi khí hậu</p>
8	<p>Tạm dịch: “Em sẽ hoàn thành bài tập tiếng Anh vào ngày mai chứ?” giáo viên nói với Mike.</p> <p>Ta có:</p> <p>Câu tường thuật, lùi thì động từ (will=> would), đổi ngôi (you => he) (Mike ở đây tương đương ngôi “he”), thay đổi (your => his), thay đổi trạng từ thời gian (tomorrow=> the next day/ the following day). Dùng “if/ whether” trong câu hỏi “yes/ no question”.</p> <p>- Câu trực tiếp dạng câu hỏi yes/no => Câu tường thuật: S + asked/wanted to know/wondered + O + if/whether + S + V (lùi thì) + O</p> <p>=> Do đó, ta viết lại câu như sau: The teacher asked Mike if he would finish his English exercises the following day.</p> <p>(Giáo viên hỏi Mike liệu anh ấy có hoàn thành bài tập tiếng Anh vào ngày hôm sau không.)</p>
9	<p>Tạm dịch: “Ai đang nói về thiên tai trong cuộc họp hôm nay?” Linda hỏi.</p> <p>Ta có:</p> <p>Đây là câu tường thuật loại câu hỏi Wh – question, phải đưa về dạng khẳng định và lùi thì.</p> <p>Câu tường thuật, lùi thì động từ (is talking => was talking), thay đổi trạng từ thời gian (today => that day).</p> <p>Cấu trúc câu tường thuật với dạng “Wh-question”.</p> <p>- S1 + (ask/ want to know/wonder) + Wh-question + S + V.</p> <p>- Thay đổi về thì: Thì hiện tại tiếp diễn => thì quá khứ tiếp diễn:</p> <p>- S + is/are/am + V-ing => S + was/were + V-ing</p> <p>=> Do đó, ta viết lại câu như sau: Linda asked who was talking about natural disasters in the meeting that day.</p>

	<p>(Linda hỏi ai đang nói về thiên tai trong cuộc họp ngày hôm đó.)</p> <p>*Note: natural disaster /ˌnætʃrəl diˈzæstər/ (n): thiên tai, thảm họa thiên nhiên</p>
10	<p>Tạm dịch: Cô ấy nói: “Chúng ta thải hàng tấn rác ra sông và đại dương mỗi ngày.</p> <p>Ta có:</p> <p>Câu tường thuật, lùi thì động từ (release => released), đổi ngôi (we => we/they).</p> <p>Thay đổi về thì: Thì hiện tại đơn => thì quá khứ đơn:</p> <p>- S + V (bare)/V (s,es) => S + V-ed/V (cột 2)</p> <p>- S + am/is are => S + was/were</p> <p>=> Do đó, ta viết lại câu như sau: She said that we/they release tons of rubbish into rivers and oceans every day.</p> <p>(Cô ấy nói rằng chúng ta/họ thải hàng tấn rác ra sông và đại dương mỗi ngày.)</p> <p>*Note:</p> <p>- release /riˈliːs/ (v): thải ra; thả; phát hành</p> <p>- rubbish /ˈrʌbɪʃ/ (n): rác</p>

UNIT 9 - 45-MINUTE TEST

STT	ĐÁP ÁN	GIẢI THÍCH CHI TIẾT ĐÁP ÁN
1	B	<p>Kiến thức về phát âm nguyên âm “e”</p> <p>A. <u>e</u>ssay /'eɪseɪ/ B. <u>e</u>ndangered /ɪn'deɪndʒə[r]d/ C. proj<u>e</u>ct /'prədʒekt/ D. n<u>e</u>xt /nekst/ => Đáp án B âm “e” được phát âm là /ɪ/. Các đáp án còn lại được phát âm là /e/</p>
2	A	<p>Kiến thức về phát âm nguyên âm “i”</p> <p>A. <u>i</u>ssue /'ɪʃjuː/ B. <u>i</u>dentify /aɪ'dentɪfaɪ/ C. <u>e</u>nvironment /ɪn'vaɪərənmənt/ D. <u>o</u>rganise /'ɔːgənɑɪz/ => Đáp án A âm “i” được phát âm là /ɪ/. Các đáp án còn lại được phát âm là /aɪ/</p>
3	A	<p>Kiến thức về trọng âm</p> <p>A. research /rɪ'sɜːtʃ/ từ này có trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai. Vì theo quy tắc, trọng âm không ưu tiên rơi vào âm /ɪ/. B. focus /'fəʊkəs/ từ này có trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất. Vì theo quy tắc, trọng âm không bao giờ rơi vào âm /əʊ/. C. global /'glɒbl/ từ này có trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất. Vì theo quy tắc, trọng âm không bao giờ rơi vào âm /əʊ/. D. warming /'wɔːmɪŋ/ từ này có trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất. Vì theo quy tắc, trọng âm không ưu tiên rơi vào âm /ɪ/. => Đáp án A có trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai. Các đáp án còn lại trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất.</p>
4	A	<p>Kiến thức về trọng âm</p>

		<p>A. practical /'præktɪkl/ từ này có trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất vì theo quy tắc từ có đuôi -al có trọng âm rơi vào âm tiết thứ 3 từ cuối lên.</p> <p>B. pollution /pə'lu:ʃn/ từ này có trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai. Vì theo quy tắc, đuôi -ion làm trọng âm rơi vào trước âm đó.</p> <p>C. solution /sə'lu:ʃn/ từ này có trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai. Vì theo quy tắc, đuôi -ion làm trọng âm rơi vào trước âm đó.</p> <p>D. variety /və'raɪəti/ từ này có trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai. Vì theo quy tắc, từ có đuôi -y có trọng âm rơi vào âm tiết thứ ba tính từ cuối lên</p> <p>=> Đáp án A có trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất. Các đáp án còn lại trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai.</p>
5	D	<p>Kiến thức về trọng âm</p> <p>A. atmosphere /'ætməsfɪə[r]/ từ này có trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất.</p> <p>B. consequence /'kɒnsɪkwəns/ từ này có trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất. Vì theo quy tắc, trọng âm không bao giờ rơi vào âm /ə/, trọng âm không ưu tiên rơi vào âm /ɪ/</p> <p>C. vehicle /'vɪəkl/ từ này có trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất. Vì theo quy tắc, trọng âm không bao giờ rơi vào âm /ə/.</p> <p>D. disappear /,dɪsə'piə[r]/ từ này có trọng âm rơi vào âm tiết thứ ba. Vì theo quy tắc, trọng âm không bao giờ rơi vào âm /ə/, trọng âm không ưu tiên rơi vào âm /ɪ/</p> <p>=> Đáp án D có trọng âm rơi vào âm tiết thứ ba. Các đáp án còn lại trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất.</p>
6	B	<p>Kiến thức về từ vựng - từ đồng nghĩa</p> <p>Tạm dịch: Môi trường chúng ta sống đang phải đối mặt với nhiều vấn đề nghiêm trọng, chẳng hạn như ô nhiễm và sự nóng lên toàn cầu.</p> <p>=> serious /'sɪəriəs/ (adj): trầm trọng, nghiêm trọng</p> <p>A. important /ɪm'pɔ:tnt/ (adj): quan trọng</p> <p>B. alarming /ə'lɑ:mɪŋ/ (adj): gây lo lắng; gây sợ hãi</p> <p>C. thoughtful /θɔ:tfl/ (adj): trầm tư, tư lự</p> <p>D. significant /sɪg'nɪfɪkənt/ (adj): có ý nghĩa; đầy ý nghĩa; (n): trọng, đáng kể</p> <p>=> Chọn đáp án B</p>

		*Note: global warming: sự nóng lên toàn cầu
7	D	<p>Kiến thức về từ vựng - từ đồng nghĩa</p> <p>Tạm dịch: Sự nóng lên toàn cầu là sự gia tăng nhiệt độ trung bình của bầu khí quyển Trái đất.</p> <p>=> rise /raɪz/ (n): sự tăng</p> <p>A. decrease /'di:kri:s/ (n): (+ in) sự giảm</p> <p>B. decline /di'klaɪn/ (n): sự sụt; sự giảm sút, sự suy sụp</p> <p>C. downturn /'daʊntɜ:n/ (n): sự suy sụp [trong hoạt động (kinh tế)]</p> <p>D. increase /'ɪŋkri:s/ (n): sự tăng; lượng tăng</p> <p>=> Chọn đáp án D</p>
8	C	<p>Kiến thức về từ vựng - từ trái nghĩa</p> <p>Tạm dịch: Săn bắn trái phép đang làm đảo lộn sự cân bằng tự nhiên của các hệ sinh thái, có thể gây hại cho tất cả vật sống và vật không sống.</p> <p>=> harmful /'hɑ:mful/ (adj): (+ to) gây tai hại cho, có hại cho</p> <p>A. healthy /'helθi/ (adj): khỏe mạnh</p> <p>B. damaging /'dæmɪdʒɪŋ/ (adj): làm hại, có hại</p> <p>C. beneficial /,benɪ'fɪʃl/ (adj): có ích, có lợi; tốt</p> <p>D. destructive /di'strʌktɪv/ (adj): phá hủy, tàn phá, hủy diệt</p> <p>=> Chọn đáp án C</p> <p>*Note:</p> <p>-illegal /i'li:gl/ (adj): bất hợp pháp, trái luật</p> <p>-hunting /'hʌntɪŋ/ (n): sự đi săn;(thể thao) môn săn bắn</p>
9	A	<p>Kiến thức về từ vựng - từ trái nghĩa</p> <p>Tạm dịch: Sử dụng xe điện hoặc phương tiện giao thông công cộng giúp giảm ô nhiễm không khí vì ít khí thải vào không khí hơn.</p>

		<p>=> emit /i'mit/ (v): thải ra, phát ra, bốc ra, tỏa ra</p> <p>A. absorb /əb'sɔ:b/ (v): hút, hấp thu</p> <p>B. discharge /dis'tʃɑ:dʒ/ dỡ [hàng] (tàu thủy...); đổ ra, tuôn ra, phóng ra</p> <p>C. release /ri'li:s/ (v): tha, thả; tha, miễn, giải; giải thoát</p> <p>D. issue /'isju:/ (v): phát ra, đề chầy ra; chầy ra phát, phân phát</p> <p>=> Chọn đáp án A</p> <p>*Note: air pollution: ô nhiễm không khí</p>
10	C	<p>Kiến thức về từ loại</p> <p>A. protect /prə'tekt/ (v): bảo vệ, che chở</p> <p>B. protection /prə'tektʃn/ (n): sự bảo vệ, sự che chở</p> <p>C. protecting: dạng danh động từ của protect</p> <p>D. protected /prə'tektɪd/ (adj): được bảo vệ, che chở</p> <p>=> Ta cần dạng danh động từ để hai vế cân nhau.</p> <p>Tạm dịch: Công việc của họ liên quan đến việc bảo vệ và tạo môi trường sống tự nhiên cho thực vật và động vật.</p> <p>=> Chọn đáp án C</p>

11	B	<p>Kiến thức về từ loại</p> <p>A. survival /sə'vaɪvl/ (n): sự sống sót</p> <p>B. survive /sə'vaɪv/ (v): sống sót</p> <p>C. survivor /sə'vaɪvə[r]/ (n): người sống sót</p> <p>D. surviving: dạng danh động từ của “survive”</p> <p>=> Ta cần động từ để bổ nghĩa cho giới từ “to”</p> <p>Tạm dịch: Đa dạng sinh học rất quan trọng vì thực vật và động vật phụ thuộc vào nhau để tồn tại.</p> <p>=> Chọn đáp án B</p> <p>*Note:</p> <ul style="list-style-type: none"> - depend on something/somebody: phụ thuộc vào ai/ cái gì - biodiversity /ˌbajəʊdə'vɜːsəti/ (n): sự đa dạng sinh học
----	---	---

12	B	<p>Kiến thức về từ loại</p> <p>A. produce /prə'dju:s/ (v): sản xuất; tạo ra</p> <p>B. produces: dạng Vs/es của động từ “produce”</p> <p>C. product /'prɒdʌkt/ (n): sản phẩm</p> <p>D. production /'prɒdʌkʃn/ (n): sự sản xuất; sự chế tạo</p> <p>=> Ta cần động từ để bổ nghĩa cho chủ ngữ “Burning leaves, rubbish and other materials”. Do chủ ngữ “Burning leaves, rubbish and other materials” là số ít nên chia động từ ở thì hiện tại đơn.</p> <p>Tạm dịch: Đốt lá, rác và các vật liệu khác tạo ra khói trong không khí.</p> <p>=> Chọn đáp án B</p>
13	A	<p>Kiến thức về câu gián tiếp</p> <p>Tạm dịch: Cô ấy nói rằng nhiều con voi sẽ chết vì săn bắn và mất môi trường sống.</p> <p>Câu gốc ở thì tương lai đơn. Khi chuyển sang câu gián tiếp phải lùi một thì nên “will die” => “would die”</p> <p>=> Chọn đáp án A</p>
14	C	<p>Kiến thức về giới từ</p> <p>Ta có: research on something/somebody: nghiên cứu về ai/cái gì</p> <p>Tạm dịch: Họ đang hợp tác với các nhà khoa học và chuyên gia để tiến hành nghiên cứu về các loài động vật có nguy cơ tuyệt chủng.</p> <p>=> Chọn đáp án C</p> <p>*Note:</p> <ul style="list-style-type: none"> - do/ conduct research: tiến hành, thực hiện, làm nghiên cứu - endangered animals: các loài động vật có nguy cơ tuyệt chủng

15	B	<i>Kiến thức về liên từ</i> A. because of + N/V-ing: bởi vì
----	---	--

		<p>B. in case + clause: phòng khi</p> <p>C. unless + clause: trừ khi</p> <p>D. due to + N/V-ing: bởi vì</p> <p>Tạm dịch: Bạn nên hoàn thành dự án sớm hơn và có một bản sao dự phòng trong trường hợp gặp bất kỳ sự cố kỹ thuật nào đó.</p> <p>=> Chọn đáp án B</p> <p>*Note: back-up /'bækʌp/ (n): bản sao dự phòng</p>
16	D	<p>Kiến thức về từ vựng</p> <p>A. awareness /ə'weənəs/ (n): nhận thức</p> <p>B. knowledge /'nɒlɪdʒ/ (n): sự biết, kiến thức</p> <p>C. problem /'prɒ:bləm/ (n): vấn đề</p> <p>D. attention /ə'tenʃn/ (n): sự chú ý, sự quan tâm</p> <p>Tạm dịch: Giờ Trái đất thu hút sự quan tâm đến biến đổi khí hậu và các vấn đề năng lượng toàn cầu, đồng thời thúc đẩy các hoạt động xanh trên toàn thế giới.</p> <p>=> Chọn đáp án D</p> <p>*Note:</p> <ul style="list-style-type: none"> - promote /prə'məʊt/ (v): thúc đẩy, đẩy mạnh - draw attention to: thu hút sự quan tâm tới
17	C	<p>Kiến thức về giới từ</p> <p>Ta có: call for: kêu gọi, đòi hỏi/yêu cầu làm gì</p> <p>Tạm dịch: Giờ Trái đất kêu gọi hành động vì khí hậu, con người và thiên nhiên.</p> <p>=> Chọn đáp án C</p>
18	B	<p>Kiến thức về từ vựng</p>

		<p>A. legal /'li:gl/ (adj): hợp pháp; theo luật pháp</p> <p>B. illegal /i'li:gl/ (adj): bất hợp pháp, trái luật</p> <p>C. lawful /'lɔ:fl/ (adj): hợp pháp</p> <p>D. allowable /ə'laʊəbl/ (adj): có thể [do pháp luật, luật lệ] cho phép Tạm dịch: Các loài động vật hoang dã đang bị đe dọa vì nạn săn bắt trái phép và buôn bán bộ phận cơ thể.</p> <p>=> Chọn đáp án B</p> <p>*Note: trade /treid/ (n): thương mại, mậu dịch, sự buôn bán</p>
19	D	<p>Kiến thức về từ loại</p> <p>A. appear /ə'piə[r]/ (v): xuất hiện</p> <p>B. disappear /,disə'piə[r]/ (v): biến đi, biến mất</p> <p>C. disappearance /,disə'piərəns/ (n): sự biến mất</p> <p>D. disappearing: dạng danh động từ của “disappear”</p> <p>Tạm dịch: Bạn có biết tại sao rất nhiều loài động vật có nguy cơ tuyệt chủng đang biến mất không?</p> <p>=> Ta cần động từ chia theo thì của câu để bổ nghĩa cho chủ ngữ “so many endangered animals”.</p> <p>=> Chọn đáp án D</p>
20	A	<p>Kiến thức về từ vựng</p> <p>A. ask /ɑ:sk/ (v): hỏi</p> <p>B. suggest /sə'dʒest/ (v): gợi ý, đề nghị</p> <p>C. advise /əd'vaɪz/ (v): khuyên, bảo</p> <p>D. say /sei/ (v): nói; bảo</p> <p>Tạm dịch: Jack hỏi tôi sống ở đâu ngày hôm trước.</p> <p>=> Chọn đáp án A</p>

21	A	<i>Kiến thức về câu gián tiếp</i>
----	---	-----------------------------------

		<p>Tạm dịch: Giáo viên nói với họ rằng họ sẽ có một bài kiểm tra 15 phút vào tuần sau.</p> <p>Câu gốc ở thì tương lai đơn. Khi chuyển sang câu gián tiếp phải lùi một thì nên “will have” => “would have”</p> <p>=> Chọn đáp án A</p>
22	C	<p>Kiến thức về câu gián tiếp</p> <p>Tạm dịch: Mẹ cô ấy nói rằng cô ấy đã đến thư viện để tìm kiếm một số thông tin về thảm họa thiên nhiên hai ngày trước.</p> <p>Câu gốc ở thì quá khứ đơn. Khi chuyển sang câu gián tiếp phải thay đổi trạng từ chỉ thời gian từ “two days ago” => “two days before”</p> <p>=> Chọn đáp án C</p> <p>*Note: natural disasters: thảm họa thiên nhiên</p>
23	D	<p>Kiến thức về giới từ</p> <p>Ta có: impact on sth: sự tác động đến cái gì</p> <p>Sửa: In => on</p> <p>Tạm dịch: Các nhà nghiên cứu đang tìm cách giảm tác động môi trường của ô nhiễm không khí đối với cộng đồng địa phương</p> <p>=> Chọn đáp án D</p>

24	C	<p>Kiến thức về từ dễ gây nhầm lẫn</p> <p>Tạm dịch: <i>Tobby hỏi tôi có muốn tham gia sự kiện vào cuối tuần đó không.</i></p> <p>Ta có:</p> <ul style="list-style-type: none"> - interesting /'intrəstɪŋ/ (adj): thú vị (chỉ tính chất, sự thu hút, thú vị của một điều hoặc thứ gì đó) - interested /'intrəstɪd/ (adj): lộ vẻ quan tâm (chú ý, thích thú) <p>Sửa: interesting => interested</p> <p>=> Chọn đáp án C</p>
----	---	---

		*Note: Be interested in sth: quan tâm, hứng thú cái gì
25	D	<p>Kiến thức về cụm từ cố định</p> <p>Ta có: Put something/somebody in danger: đặt cái gì đó trong tình trạng nguy hiểm</p> <p>Tạm dịch: Thời tiết khắc nghiệt và sự tàn phá rừng của con người khiến thực vật và động vật gặp nguy hiểm.</p> <p>=> Chọn đáp án D</p> <p>Sửa: to danger => in danger</p> <p>*Note: destruction /dis'trʌkʃn/ (n): sự phá hoại, sự phá hủy, sự tiêu diệt</p>

26

C

Kiến thức về lượng từ

*Xét các đáp án:

A. many + N (đếm được, số nhiều): nhiều người/cái gì**B.** few + danh từ đếm được số nhiều: rất ít, không đủ để làm gì (có tính phủ định)**C.** a number of + N (đếm được số nhiều): một vài, một vài những**D.** some + N (đếm được, không đếm được): một số, một vài (dùng trong câu khẳng định và trong câu nghi vấn khi mang ý mời/đề nghị)

Ta thấy “problems” là danh từ số nhiều; hơn nữa, trước chỗ trống là “a” và sau chỗ trống là “of” nên ta chọn đáp án C, ta loại đáp án A, D “a many of, a some of” vì sai về cấu trúc, loại đáp án B vì sai về ngữ nghĩa.

=> **Đáp án C Notes:**

- aware /ə'weə(r)/ (a): biết, nhận thấy, nhận thức thấy
- aware of something: hiểu biết về cái gì hay nhận thức rằng có gì đó tồn tại hoặc có kiến thức, kinh nghiệm về một sự vật, hành động cụ thể nào đó
- environmental /ɪn,vairən'mentl/ (a): thuộc về môi trường
- impact /'ɪmpækt/ (n): tác động, ảnh hưởng

		<p>- responsible /rɪˈspɑːnsəbl/ (a): chịu trách nhiệm</p> <p>- to be responsible for something: chịu trách nhiệm về việc gì</p> <p>Tạm dịch:</p> <p>These days, most people are aware of the environmental impact of motor vehicles, and they realise that cars are responsible for a (26) number of problems facing their cities.</p> <p>(Ngày nay, hầu hết mọi người đều nhận thức được tác động môi trường của phương tiện cơ giới và họ nhận ra rằng ô tô là nguyên nhân gây ra một số vấn đề mà thành phố đang phải đối mặt.)</p>
27	B	<p>Kiến thức về từ vựng</p> <p>*Xét các đáp án</p> <p>A. exchange /ɪksˈtʃeɪndʒ/ (v) trao đổi, đổi chác... => trao cái gì đó để nhận/lấy cái khác tương đương; thay thế cái này bằng cái khác cùng loại...</p> <p>B. change /tʃeɪndʒ/ (v) thay đổi, biến đổi, chuyển tiếp/chuyển đổi... (hình dạng, trạng thái, màu sắc, tâm tính...)</p> <p>C. adapt /əˈdæpt/ (v) (~to sth) thay đổi cho phù hợp; thích nghi, thích ứng</p> <p>D. alter /ˈɔːltər/ (v) thay đổi, làm thay đổi (về đặc điểm, tính chất) (thay đổi một vài phần như diện mạo, tính chất, quy mô nhưng thường thì vẫn giữ nguyên đặc tính cơ bản)</p> <p>Thay đổi từ “driving to cycling” là sự thay đổi về trạng thái nên ta dùng “change”. Ta có, “change from A to/into B”: thay đổi, biến đổi, đổi thành</p> <p>=> Đáp án B Notes:</p> <p>- Stop + To V: dừng một việc gì đó đang làm để làm việc khác</p> <p>- Stop + V-ing: ngừng, chấm dứt hoàn toàn hay thôi làm một hành động nào đó</p>

		<p>Tạm dịch:</p> <p>Not many people, however, ever stop to think about how much money they would save by (27) changing from driving to cycling.</p> <p>(Tuy nhiên, không có nhiều người từng dừng lại để nghĩ xem họ sẽ tiết kiệm được bao nhiêu tiền bằng cách chuyển từ lái xe sang đạp xe.)</p>
28	A	<p>Kiến thức về đại từ</p> <p>*Xét các đáp án:</p> <p>A. them (đại từ): chúng, chúng nó, họ</p> <p>B. which: là đại từ quan hệ chỉ vật, đứng sau danh từ chỉ vật để làm chủ ngữ hoặc tân ngữ cho động từ đứng sau nó.</p> <p>C. that: là đại từ quan hệ chỉ cả người lẫn vật, có thể được dùng thay cho <i>who</i>, <i>whom</i>, <i>which</i> trong mệnh đề quan hệ thuộc loại Restricted Clause (Mệnh đề xác định)</p> <p>D. whom: là đại từ quan hệ chỉ người làm tân ngữ, đứng sau tiền ngữ chỉ người để làm tân ngữ cho động từ đứng sau nó.</p> <p>Ta thấy, trước chỗ trống là <i>All of</i> nên ko thể dùng đại từ quan hệ nào để thay thế được. Ta dùng đại từ để thay thế cho cụm danh từ đứng trước “running costs such as repair bills, tax and insurance”.</p> <p><i>All of sb/st + động từ chia ở số nhiều</i></p> <p>Với các đại từ nhân xưng, chúng ta dùng <i>all of + us/you/them</i>. <i>All of us/you/them</i> có thể đóng vai trò là chủ ngữ hoặc tân ngữ..</p> <p>=> Đáp án A Notes:</p> <p>- investment /in'vestmənt/ (n): sự đầu tư; vốn đầu tư</p>

		<p>- insurance /ɪnˈʃʊərəns/ (n): sự bảo hiểm</p> <p>- tax /tæks/ (n): thuế</p> <p>- go up (phr v) ~ if the price of something, the temperature, etc. goes up, it becomes higher: tăng lên</p> <p>- on top of that ~ additionally; furthermore: hơn thế, thêm nữa, ngoài ra</p> <p>Tạm dịch:</p> <p>Cars cost a lot to buy, and unlike other major investments such as houses, they quickly lose their value. On top of that, there are running costs such as repair bills, tax and insurance. All of (28) them seem to go up every year.</p> <p><i>(Ô tô tốn rất nhiều tiền để mua và không giống như các khoản đầu tư lớn khác như nhà cửa, chúng nhanh chóng mất giá. Ngoài ra, còn có các chi phí vận hành như hóa đơn sửa chữa, thuế và bảo hiểm. Tất cả chúng dường như tăng lên hàng năm.)</i></p>
29	D	<p>Kiến thức về liên từ</p> <p>*Xét các đáp án:</p> <p>A. for example: (adv): ví dụ (được dùng để mở đầu một câu mới, và có dấu phẩy phía sau)</p> <p>B. in contrast to sth/sth: trái ngược với điều gì, cái gì</p> <p>C. therefore (adv): do đó, bởi vậy, cho nên</p> <p>D. on the other hand: mặt khác, ở khía cạnh khác</p> <p>Ta thấy, trước và sau chỗ trống là hai mệnh đề trái ngược nhau nên ta chọn “on the other hand”.</p> <p>=> Đáp án D Notes:</p>

		<p>- purchase /'pʌ:tʃəs/ (v): mua, sắm, tập</p> <p>- maintain /meɪn'teɪn/ (v): giữ gìn, duy trì; bảo vệ</p> <p>Tạm dịch:</p> <p>Bicycles, (29) on the other hand, are far less expensive to purchase and maintain, do not require petrol and are easy to park</p> <p>(Mặt khác, xe đạp rẻ hơn rất nhiều để mua và bảo dưỡng, không cần xăng và dễ đỗ.)</p>
30	A	<p>Kiến thức về từ vựng</p> <p>*Xét các đáp án</p> <p>A. adopt /ə'dɒpt/ (v): thông qua, chấp nhận, làm theo</p> <p>B. nurture /'nɜ:rtʃər/ (v): chăm sóc, nuôi dưỡng</p> <p>C. develop /dɪ'vel.əp/ (v): phát triển</p> <p>D. foster /'fɔ:stər/ (v): (to encourage sth to develop) khuyến khích, cổ vũ; nhận nuôi, cưu mang</p> <p>=> Đáp án A Notes:</p> <p>- spend something on something/doing something: chi tiêu một cái gì đó vào một cái gì đó</p> <p>- resources /rɪ'sɔ:s/ (n) : nguồn tài nguyên</p> <p>Tạm dịch:</p> <p>And if a lot more people (30) adopt cycling, the government could spend less of the nation's resources on roads, which at present their taxes help pay for whether they drive on them or not.</p>

		<i>(Và nếu nhiều người đi xe đạp hơn, chính phủ có thể tiêu tốn ít nguồn lực quốc gia hơn cho đường bộ, cái mà hiện tại thuế của họ giúp chi trả cho việc họ có lái xe hay không.)</i>
	DỊCH	<p><i>Ngày nay, hầu hết mọi người đều nhận thức được tác động môi trường của phương tiện cơ giới và họ nhận ra rằng ô tô là nguyên nhân gây ra một số vấn đề mà thành phố của họ phải đối mặt. Tuy nhiên, không nhiều người từng dừng lại để nghĩ xem họ sẽ tiết kiệm được bao nhiêu tiền bằng cách chuyển từ lái xe sang đạp xe.</i></p> <p><i>Ô tô tốn rất nhiều tiền để mua và không giống như các khoản đầu tư lớn khác như nhà cửa, chúng nhanh chóng mất giá trị. Ngoài ra, còn có các chi phí vận hành như hóa đơn sửa chữa, thuế và bảo hiểm. Tất cả chúng dường như tăng lên hàng năm. Mặt khác, xe đạp rẻ hơn rất nhiều để mua và bảo dưỡng, không cần xăng và dễ đỗ. Và nếu nhiều người hơn đi xe đạp, chính phủ có thể tiêu tốn ít nguồn lực quốc gia hơn cho đường bộ, hiện tại thuế của họ giúp chi trả cho việc họ có lái xe hay không.</i></p>

31	B	<p>Đoạn văn này chủ yếu nói về điều gì?</p> <p>A. Lối sống có hại cho môi trường</p> <p>B. Lối sống tốt cho môi trường</p> <p>C. Một bài báo về ô nhiễm</p> <p>D. Một thùng rác cũ đầy rác</p> <p>Căn cứ vào các thông tin sau:</p> <p>- Đoạn 1:</p> <p>The dustbin is full to the top with coloured plastic. In fact, it is so full that it is difficult to put the lid on. But the Strauss family, who own this dirty, old dustbin, are very proud of it. Why? Because it contains all the family's rubbish for a whole year!</p> <p><i>(Thùng rác được chất đầy đến đỉnh bởi túi ni lông màu. Trên thực tế, nó đầy đến mức rất khó để đậy nắp. Nhưng gia đình Strauss, những người sở hữu chiếc thùng rác cũ kỹ và bẩn thỉu này, lại rất đỗi tự hào về nó. Tại sao? Bởi vì nó chứa rác rưởi của cả gia đình trong suốt một năm!)</i></p>
----	---	--

		<p>- Đoạn 2:</p> <p>Two years ago, this family read an article about plastic bags and how they cause pollution and harm sea creatures. They decided to stop using plastic bags completely.</p> <p><i>(Hai năm trước, gia đình này đọc một bài báo nói về túi ni lông và cách chúng gây ô nhiễm và gây hại những sinh vật biển. Họ quyết định ngừng sử dụng túi ni lông hoàn toàn.)</i></p> <p>=> Toàn bài nói về lối sống tốt cho môi trường, cụ thể hơn là họ ngừng sử dụng túi ni lông, tự sử dụng túi cá nhân, tái chế...</p>
32	D	<p>Từ “contains” trong đoạn 1 gần nghĩa nhất với _____.</p> <p>A. throw /θrəʊ/ (v): ném, vứt, quăng</p> <p>B. give /ɡɪv/ (v): cho, đưa; biếu, tặng</p> <p>C. use /juːz/ (v): dùng, sử dụng</p> <p>D. keep /kiːp/ (v): giữ, giữ lại</p> <p>Căn cứ vào ngữ cảnh sau ở đoạn 1:</p> <p>The dustbin is full to the top with coloured plastic. In fact, it is so full that it is difficult to put the lid on. But the Strauss family, who own this dirty, old dustbin, are very proud of it. Why? Because it contains all the family's rubbish for a whole year!</p> <p><i>(Thùng rác được chất đầy đến đỉnh bởi túi ni lông màu. Trên thực tế, nó đầy đến mức rất khó để đậy nắp. Nhưng gia đình Strauss, những người sở hữu chiếc thùng rác cũ kỹ và bẩn thỉu này, lại rất đỗi tự hào về nó. Tại sao? Bởi vì nó chứa rác rưởi của cả gia đình trong suốt một năm!)</i></p> <p>=> contain /kən'tein/ (v): chứa ~ keep</p> <p>=> Đáp án D hợp lý.</p>

33	C	Theo đoạn 2, gia đình Strauss đã đọc một bài báo về _____. A. túi ni lông và cách làm môi trường sạch sẽ
----	---	---

		<p>B. túi nhựa và cách sản xuất chúng</p> <p>C. túi ni lông và cách chúng gây hại cho môi trường</p> <p>D. túi nhựa và cách chúng cứu động vật biển</p> <p>Căn cứ vào thông tin đoạn 2:</p> <p>Two years ago, this family read an article about plastic bags and how they cause pollution and harm sea creatures.</p> <p><i>(Hai năm trước, gia đình này đọc một bài báo nói về túi ni lông và cách chúng gây ô nhiễm và gây hại những sinh vật biển.)</i></p> <p>=> Đáp án C hợp lý.</p>
34	A	<p>Theo đoạn 2, đồ vật nào sau đây KHÔNG được đề cập đến là đồ vật mà gia đình Strauss tái chế?</p> <p>A. thực phẩm</p> <p>B. chai</p> <p>C. giấy</p> <p>D. lon</p> <p>Căn cứ vào thông tin đoạn 2:</p> <p>They recycle as much as they can - glass bottles, plastic bottles, paper, cardboard, cans. <i>(Họ tái chế càng nhiều càng tốt - chai thủy tinh, chai nhựa, giấy, bìa cứng, lon.)</i></p> <p>=> Đáp án A hợp lý.</p>

35	D	<p>Từ “it” trong đoạn 3 đề cập đến _____.</p> <p>A. môi trường</p> <p>B. gia đình</p> <p>C. chất thải</p> <p>D. ghi chép</p>
----	---	--

		<p>Căn cứ vào ngữ cảnh sau ở đoạn 1:</p> <p>The family are keeping a record of their lifestyle on their website. They hope that other people will read it and reduce their waste.</p> <p>(Gia đình này đang ghi lại lối sống của họ trên trang web. Họ hy vọng rằng những người khác sẽ đọc nó và giảm sự lãng phí rác thải nhựa.)</p> <p>=> Đại từ “it” đang thay thế cho “a record of their lifestyle”.</p> <p>=> Đáp án D.</p>
DỊCH		<p>Thùng rác được lấp đầy đến đỉnh bởi túi ni lông màu. Trên thực tế, nó đầy đến mức rất khó để đậy nắp. Nhưng gia đình Strauss, những người sở hữu chiếc thùng rác cũ kỹ và bản thủ này, lại rất thoải mái về nó. Tại sao? Bởi vì nó chứa rác rưởi của cả gia đình trong suốt một năm!</p> <p>Hai năm trước, gia đình này đọc một bài báo nói về túi ni lông và cách chúng gây ô nhiễm và gây hại những sinh vật biển. Họ quyết định ngừng sử dụng túi ni lông hoàn toàn. Bây giờ, khi họ mua thực phẩm, họ sử dụng lại túi riêng. Họ tái chế càng nhiều càng tốt - chai thủy tinh, chai nhựa, giấy, bìa cứng, lon - và họ chỉ đơn giản là không mua những mặt hàng nào mà họ không thể tái chế bao bì.</p> <p>Gia đình này đang lưu giữ một bản ghi về lối sống của họ trên trang web. Họ hy vọng rằng những người khác sẽ đọc nó và giảm sự lãng phí rác thải nhựa. Nếu mọi người tái chế nhiều hơn một chút, nó sẽ làm cho môi trường tốt đẹp hơn.</p>
36	A	<p>Kiến thức về tình huống giao tiếp</p> <p>Tạm dịch: Peter đang nói chuyện với May Peter: Tôi muốn xin lỗi vì đã nộp bài muộn. May: _____</p> <p>A. Đừng lo lắng về điều đó.</p> <p>B. Thật đáng tiếc!</p>

		<p>C. Tở hoàn toàn đồng ý với cậu.</p> <p>D. Không có gì.</p> <p>=> Chọn đáp án A</p> <p>*Note: apologize to somebody for something: xin lỗi ai vì điều gì</p>
37	D	<p>Kiến thức về tình huống giao tiếp</p> <p>Tạm dịch: Peter đang nói chuyện với May Peter: Xin lỗi vì đã không gọi cho cậu sớm hơn. Có thể: _____</p> <p>A. Cảm ơn rất nhiều.</p> <p>B. Chắc chắn rồi.</p> <p>C. Tại sao không?</p> <p>D. Không sao đâu.</p> <p>=> Chọn đáp án D</p>

38	C	<p>Kiến thức về câu gián tiếp</p> <p>Tạm dịch: “Con đang chuẩn bị một bài thuyết trình cho lớp địa lý của con,” Nam nói với bố.</p> <p>A. Nam nói với bố rằng anh ấy đang chuẩn bị một bài thuyết trình cho lớp học địa lý của mình. (<i>Said to</i> phải đổi thành <i>told to</i>)</p> <p>B. Nam hỏi bố rằng anh ấy đang chuẩn bị một bài thuyết trình cho lớp học địa lý của mình. (Không đồng nghĩa)</p> <p>C. Nam nói với bố rằng anh ấy đang chuẩn bị một bài thuyết trình cho lớp học địa lý của mình. (Đồng nghĩa)</p> <p>D. Nam nói với bố rằng anh ấy đang chuẩn bị một bài thuyết trình cho lớp học địa lý của mình. (Chưa lùi thì)</p> <p>=> Chọn đáp án C</p>
----	---	---

39	B	<p>Kiến thức về câu gián tiếp</p> <p>Tạm dịch: “Con đã xin lời khuyên từ giáo viên của mình chưa?” người cha nói với con trai.</p> <p>A. Người cha hỏi người con trai rằng con đã xin lời khuyên từ giáo viên chưa. (Chưa lười thì)</p> <p>B. Người cha hỏi người con trai rằng con đã xin lời khuyên của cô giáo chưa. (Đồng nghĩa)</p> <p>C. Người cha nói với người con trai nếu con đã xin lời khuyên từ giáo viên của mình. (Không đồng nghĩa)</p> <p>D. Người cha hỏi người con có hỏi ý kiến thầy không? (Chưa lười thì)</p> <p>=> Chọn đáp án B</p> <p>*Note: Ask sb for advice: xin lời khuyên của ai</p>
40	D	<p>Kiến thức về câu gián tiếp</p> <p>Tạm dịch: “Cậu nên trình bày nó vào tuần tới,” cô ấy nói với tôi.</p> <p>A. Cô ấy nói với tôi rằng cậu nên trình bày nó vào tuần sau. (Không đồng nghĩa)</p> <p>B. Cô ấy nói với tôi rằng cô ấy nên trình bày nó vào tuần sau. (Không đồng nghĩa)</p> <p>C. Cô ấy nói với tôi rằng cô ấy nên trình bày nó vào tuần sau. (Không đồng nghĩa)</p> <p>D. Cô ấy nói với tôi rằng tôi nên trình bày nó vào tuần sau. (Đồng nghĩa)</p> <p>=> Chọn đáp án D</p>